



PHÁP LỆNH ĐO LƯỜNG VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**PHÁP LỆNH ĐO LƯỜNG
VÀ VĂN BẢN
HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2002**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Đo lường thống nhất và chính xác sẽ góp phần bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân; nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá; sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, vật tư, năng lượng; đảm bảo an toàn; bảo vệ sức khoẻ và môi trường; đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu quốc tế. Với tinh thần đó, ngày 06-10-1999, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã công bố Pháp lệnh đo lường, đồng thời Chính phủ và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã ban hành Nghị định và các Quyết định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh đo lường.

Để đáp ứng nhu cầu thông tin có hệ thống của bạn đọc về lĩnh vực nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách **Pháp lệnh đo lường và văn bản hướng dẫn thi hành**.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 7 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

1. PHÁP LỆNH ĐO LƯỜNG NĂM 1999

Để đo lường được thống nhất và chính xác, nhằm góp phần đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân; nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá; sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, vật tư, năng lượng; đảm bảo an toàn; bảo vệ sức khoẻ và môi trường; đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu quốc tế;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá X và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1999;

Pháp lệnh này quy định về đo lường.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Đo lường là việc xác định giá trị của đại lượng cần đo.

Pháp lệnh này quy định về đơn vị đo lường hợp pháp và chuẩn đo lường; kiểm định và hiệu chuẩn phương tiện đo; phép đo và hàng đóng gói sẵn theo định lượng; sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phương tiện đo.

Điều 2.

Nhà nước thống nhất quản lý đo lường trên cơ sở Pháp lệnh này, các quy định khác của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia nhằm đảm bảo các nguyên tắc thống nhất, chính xác, trung thực và từng bước hiện đại hoá.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) trong hoạt động đo lường hoặc các hoạt động khác có liên quan đến đo lường trên lãnh thổ Việt Nam đều phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, động viên nhân dân thực hiện và giám sát việc thi hành pháp luật về đo lường.

Điều 3.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về đo lường. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động đo lường. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết kịp thời những khiếu nại, tố cáo và kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 4.

Nghiêm cấm mọi hành vi gian lận trong hoạt động đo lường.

Chương II

ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP VÀ CHUẨN ĐO LƯỜNG

Điều 5.

Đơn vị đo lường hợp pháp là đơn vị đo lường được

Nhà nước công nhận và cho phép sử dụng.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận Hệ đơn vị đo lường quốc tế (viết tắt theo thông lệ quốc tế là SI).

Chính phủ quy định đơn vị đo lường hợp pháp phù hợp với Hệ đơn vị đo lường quốc tế.

Điều 6.

Tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo lường hoặc các hoạt động khác liên quan đến đo lường phải sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp; trường hợp đặc biệt được phép sử dụng đơn vị đo lường khác theo quy định của Chính phủ.

Đối với hàng hoá xuất khẩu có thể sử dụng đơn vị đo lường khác với đơn vị đo lường hợp pháp của Việt Nam theo sự thoả thuận giữa các bên liên quan.

Điều 7.

Chuẩn đo lường là phương tiện kỹ thuật để thể hiện đơn vị đo lường và dùng làm chuẩn để xác định giá trị đại lượng thể hiện trên phương tiện đo.

Mẫu chuẩn của chất hoặc vật liệu là một dạng đặc biệt của chuẩn đo lường để xác định thành phần và tính chất của chất hoặc vật liệu.

Hệ thống chuẩn đo lường của từng lĩnh vực đo

gồm chuẩn quốc gia và các chuẩn có độ chính xác thấp hơn.

Điều 8.

Chuẩn quốc gia là chuẩn đo lường có độ chính xác cao nhất của quốc gia được Chính phủ phê duyệt dùng làm chuẩn gốc để xác định giá trị các chuẩn còn lại của một lĩnh vực đo. Chuẩn quốc gia phải được liên kết với chuẩn quốc tế bằng việc định kỳ so sánh trực tiếp với chuẩn quốc tế hoặc gián tiếp qua chuẩn quốc gia của nước ngoài.

Các chuẩn quốc gia được thiết lập phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và xu hướng phát triển của khoa học đo lường trên thế giới.

Chính phủ quy định cơ quan chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản và khai thác các chuẩn quốc gia.

Điều 9.

Các ngành, cơ sở nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và các cơ sở khác tự trang bị chuẩn đo lường có độ chính xác cần thiết và liên kết với chuẩn quốc gia theo yêu cầu hoạt động của mình. Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường tạo điều kiện thuận lợi để những chuẩn này được liên kết với chuẩn quốc gia thông qua việc hiệu chuẩn của các phòng hiệu chuẩn được công nhận theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.

Chương III

KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO

Điều 10.

Phương tiện đo là phương tiện kỹ thuật để xác định giá trị của đại lượng cần đo.

Kiểm định phương tiện đo (sau đây gọi là kiểm định) là việc xác định và chứng nhận đối với phương tiện đo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định do tổ chức có thẩm quyền hoặc được uỷ quyền kiểm định thực hiện.

Điều 11.

Phương tiện đo sử dụng vào mục đích dưới đây thuộc diện phải kiểm định:

1. Định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán và thanh toán;
2. Đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khoẻ và môi trường;
3. Giám định tư pháp, phục vụ các hoạt động công vụ khác của Nhà nước.

Cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường quy định tổ chức có thẩm quyền hoặc được uỷ quyền kiểm định phương tiện đo, danh mục phương tiện đo phải kiểm định, chế độ kiểm định và các yêu cầu đối với phương tiện đo phải kiểm định.

Điều 12.

Chế độ kiểm định bao gồm kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định bất thường.

1. Kiểm định ban đầu là kiểm định lần đầu đối với các phương tiện đo sau khi sản xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kiểm định định kỳ là kiểm định theo chu kỳ đối với các phương tiện đo đang sử dụng.

3. Kiểm định bất thường là kiểm định đối với các phương tiện đo sau khi sửa chữa; theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân sử dụng; phục vụ việc thanh tra đo lường, giám định tư pháp hoặc các hoạt động công vụ khác của Nhà nước.

Điều 13.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, sửa chữa, nhập khẩu, sử dụng phương tiện đo thuộc danh mục phải kiểm định thì phải đăng ký kiểm định theo các chế độ kiểm định quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

Thủ tục đăng ký kiểm định phương tiện đo do cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường quy định.

Điều 14.

Phương tiện đo đạt yêu cầu quy định được mang dấu, tem kiểm định hoặc được cấp giấy chứng nhận kiểm định hoặc đồng thời được mang dấu, tem kiểm định và được cấp giấy chứng nhận kiểm định theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường.

Điều 15.

1. Cấm sử dụng phương tiện đo thuộc danh mục phải kiểm định trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có dấu, tem kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định;
- b) Dấu, tem kiểm định hoặc giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực;
- c) Phương tiện đo sai, hỏng, không còn đạt yêu cầu quy định.

2. Cấm giả mạo dấu, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định hoặc sử dụng dấu, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định với mục đích lừa đảo, gian dối.

Chương IV

HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO

Điều 16.

Hiệu chuẩn là việc so sánh giá trị của đại lượng thể hiện bằng phương tiện đo với giá trị tương ứng thể hiện bằng chuẩn đo lường.

Hiệu chuẩn được áp dụng đối với các phương tiện đo dùng làm chuẩn và các phương tiện đo ngoài danh mục phải kiểm định; riêng các chuẩn dùng trong kiểm định thì áp dụng chế độ kiểm định.

Việc hiệu chuẩn phương tiện đo được thực hiện bởi phòng hiệu chuẩn.

Phòng hiệu chuẩn chịu trách nhiệm về kết quả hiệu chuẩn của mình.

Điều 17.

Phòng hiệu chuẩn được tổ chức công nhận có thẩm quyền đánh giá và công nhận có đủ điều kiện theo quy định để tiến hành các hoạt động hiệu chuẩn đối với từng lĩnh vực đo cụ thể, gọi là phòng hiệu chuẩn được công nhận.

Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định tổ chức công nhận có thẩm quyền và các điều kiện, thủ tục công nhận phòng hiệu chuẩn.

Điều 18.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh phát triển hoạt động hiệu chuẩn; xây dựng các phòng hiệu chuẩn được công nhận nhằm đảm bảo tính thống nhất và độ chính xác cần thiết của phương tiện đo, đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu khoa học của cơ sở.

Chương V

PHÉP ĐO VÀ HÀNG ĐÓNG GÓI SẴN THEO ĐỊNH LƯỢNG

Điều 19.

Tổ chức, cá nhân thực hiện các phép đo có ý nghĩa

quan trọng liên quan đến mục đích quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này phải sử dụng phương tiện đo đã được kiểm định và phương pháp đo theo quy định của pháp luật; phải tạo điều kiện thuận lợi để người có trách nhiệm, khách hàng hoặc đại diện của khách hàng có thể kiểm tra các phép đo và phương pháp đo này.

Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định các phép đo và phương pháp đo quy định tại Điều này.

Điều 20.

Hàng đóng gói sẵn theo định lượng là hàng hoá được thực hiện phép đo định lượng và đóng gói không có sự chứng kiến của khách hàng.

Nhà nước khuyến khích việc mua bán hàng hoá theo phương thức hàng đóng gói sẵn theo định lượng.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán hàng đóng gói sẵn theo định lượng chịu trách nhiệm đảm bảo hàng đóng gói sẵn đúng định lượng.

Điều 21.

Lượng hàng hoá đóng gói sẵn theo định lượng phải được ghi rõ trên bao bì.

Chênh lệch giữa lượng hàng hoá thực tế và lượng hàng hoá ghi trên bao bì không được vượt quá giới hạn cho phép.

Cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường quy định danh mục hàng đóng gói sẵn theo định lượng phải được

quản lý, chênh lệch cho phép giữa lượng hàng hoá thực tế với lượng hàng hoá ghi trên bao bì và phương pháp kiểm tra tương ứng.

Chương VI

SẢN XUẤT, BUÔN BÁN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHƯƠNG TIỆN ĐO

Điều 22.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất phương tiện đo.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo thuộc danh mục phải kiểm định để buôn bán phải theo mẫu phương tiện đo đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường phê duyệt.

Cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường quy định việc phê duyệt mẫu phương tiện đo.

Điều 23.

Tổ chức, cá nhân buôn bán phương tiện đo thuộc danh mục phải kiểm định chỉ được buôn bán phương tiện đo đã được kiểm định.

Điều 24.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân xuất khẩu phương tiện đo.

Phương tiện đo xuất khẩu được sản xuất theo sự thoả thuận giữa các bên liên quan.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 25.

Nội dung quản lý nhà nước về đo lường bao gồm:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về đo lường; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn và quy trình về đo lường; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản này;

2. Tổ chức và quản lý hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường các cấp;

3. Quy định đơn vị đo lường hợp pháp; xây dựng và quản lý hệ thống chuẩn đo lường; quy định phép đo và phương pháp đo;

4. Tổ chức hoạt động kiểm định; tiến hành kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo;

5. Hướng dẫn, tổ chức và phát triển hoạt động hiệu chuẩn phương tiện đo; tổ chức việc công nhận các phòng hiệu chuẩn và chứng nhận mẫu chuẩn;

6. Tổ chức và quản lý việc phê duyệt mẫu phương tiện đo trong sản xuất và nhập khẩu phương tiện đo;

7. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực đo lường;

8. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật về đo lường; tổ chức và quản lý việc chứng nhận kiểm định viên đo lường;

9. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về đo lường;

10. Tổ chức và quản lý việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đo lường;

11. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về đo lường.

Điều 26.

Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về đo lường.

Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường do Chính phủ quy định.

Điều 27.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công

nghệ và Môi trường trong việc quản lý Nhà nước về đo lường.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc quản lý Nhà nước về đo lường.

Điều 28.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước về đo lường tại địa phương, đặc biệt đối với việc cân đo các sản phẩm hàng hoá thiết yếu và phổ biến trong đời sống hàng ngày của nhân dân.

Điều 29.

Chính phủ quy định các loại lệ phí và phí liên quan đến hoạt động đo lường.

Chương VIII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 30.

1. Việc thanh tra chuyên ngành về đo lường thuộc chức năng của cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về đo lường do Chính phủ quy định.

Điều 31.

Nhiệm vụ của thanh tra chuyên ngành về đo lường là thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường, xử phạt và kiến nghị áp dụng hoặc áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường.

Việc thanh tra do Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thực hiện.

Điều 32.

Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên có quyền:

1. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra; tiến hành các biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;

2. Đình chỉ việc sử dụng hoặc buôn bán phương tiện đo không hợp pháp và hàng đóng gói sẵn theo định lượng không đạt yêu cầu về đo lường; tạm thời đình chỉ việc sản xuất, kiểm định phương tiện đo trái với quy định của pháp luật về đo lường và kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường;

3. Lập biên bản, xử phạt theo thẩm quyền hoặc niêm phong phương tiện đo không hợp pháp cùng với các tang vật khác và kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường; trường hợp phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì chuyển hồ sơ

cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những kết luận và các biện pháp xử lý trong quá trình thanh tra.

Điều 33.

Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra và Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ và phải chấp hành các quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

Điều 34.

Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện về quyết định hoặc các biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên theo quy định của pháp luật. Trong quá trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra vẫn phải chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35.

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đo

lượng hoặc có công phát hiện các vi phạm pháp luật về đo lường thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 36.

Tổ chức, cá nhân có hành vi gian lận trong hoạt động đo lường; không thực hiện các quy định về kiểm định phương tiện đo; sử dụng, sản xuất, nhập khẩu, buôn bán phương tiện đo hoặc hàng đóng gói sẵn theo định lượng không đúng quy định; giả mạo dấu, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định; sử dụng dấu, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định với mục đích lừa đảo, gian dối hoặc vi phạm những quy định khác của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 37.

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm các quy định của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 38.

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Pháp lệnh này gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại các điều 36 và 37 của Pháp lệnh này còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39.

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2000.

Điều 40.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh đo lường đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 06 tháng 7 năm 1990.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 41.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 6 tháng 10 năm 1999
TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch
NÔNG ĐỨC MẠNH

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 65/2001/NĐ-CP
NGÀY 28-9-2001 CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành hệ thống đơn vị đo lường hợp pháp
của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9
năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh đo lường ngày 06 tháng 10 năm
1999;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ
và Môi trường,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành hệ thống đơn vị đo lường hợp pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, gồm:

1. Đơn vị thuộc hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI); ước, bội thập phân của đơn vị SI và các đơn vị khác được dùng theo thông lệ quốc tế.

2. Các đơn vị dẫn xuất nhất quán từ hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI) và các đơn vị theo thang đo quy ước mà quốc tế đã thống nhất cho những đại lượng chưa quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang và mọi cá nhân khi sử dụng phương tiện đo; trình bày kết quả đo; thể hiện giá trị đại lượng theo đơn vị đo lường trong các lĩnh vực kinh tế, y tế và an toàn công cộng, giáo dục, tiêu chuẩn hoá và trong các hoạt động mang tính chất hành chính phải dùng đơn vị đo lường hợp pháp quy định tại Điều 1 Nghị định này trừ trường hợp quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

Điều 3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến xuất, nhập khẩu thì ngoài đơn vị đo lường hợp pháp được phép sử dụng đơn vị đo lường khác theo quy định của các Điều ước quốc tế hoặc thoả thuận quốc tế về hàng hải, hàng không và vận tải đường sắt mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

Điều 4. Để việc chuyển đổi từ đơn vị đo lường cũ sang đơn vị đo lường hợp pháp theo quy định tại Nghị định này được thuận lợi, cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng có thời hạn 10 đơn vị đo lường cũ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2005 và 5 đơn vị đo lường cũ đến hết

ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định trong Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, mọi tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phải thực hiện các công việc chuẩn bị và điều kiện cần thiết để chuyển sang hoàn toàn sử dụng đơn vị đo lường hợp pháp đúng thời gian quy định.

Điều 5. Nghị định này thay thế Nghị định số 186/CP ngày 26 tháng 12 năm 1964 và có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

Phụ lục I

ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 65/2001/NĐ-CP
ngày 28 tháng 9 năm 2001 của Chính Phủ)

A. Các đơn vị:

TT	Đại lượng	Đơn vị		Giải thích
		Tên	Ký hiệu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I- Đơn vị không gian, thời gian và hiện tượng tuần hoàn				
1	độ dài	mét	m	Mét là quãng đường ánh sáng đi được trong chân không trong khoảng thời gian 1/299 792 458 giây (CGPM* lần thứ 17, 1983). Đơn vị cơ bản. *CGPM: tên viết tắt theo tiếng Pháp của Đại hội cân đo quốc tế.
2	góc phẳng (góc)	radian	rad	Radian là góc phẳng giữa hai bán kính của một vòng tròn cắt trên vòng tròn một cung dài bằng bán kính. $1 \text{ rad} = 1\text{m}/1\text{m} = 1$
		độ	o	$1^\circ = (\pi/180) \text{ rad}$
		phút	'	$1' = (1/60)^\circ = (\pi/10\ 800) \text{ rad}$
		giây	"	$1'' = (1/60)' = (\pi/648\ 000) \text{ rad}$
3	góc khối	steradian	sr	Steradian là góc khối của một hình nón có đỉnh ở tâm hình cầu, cắt trên mặt cầu một diện tích bằng diện tích hình vuông có cạnh dài bằng bán kính hình cầu. $1\text{sr} = 1\text{m}^2/1\text{m}^2 = 1$

4	diện tích	mét vuông	m ²	Mét vuông là diện tích một hình vuông có cạnh 1 mét $1\text{m}^2 = 1\text{m} \cdot 1\text{m}$
		hecta	ha	$1\text{ha} = 0,01\text{km}^2 = 10^4\text{m}^2$ Để đo diện tích ruộng đất.
5	thể tích, dung tích	mét khối	m ³	Mét khối là thể tích một khối lập phương có cạnh 1 mét. $1\text{m}^3 = 1\text{m} \cdot 1\text{m} \cdot 1\text{m}$ Được lập ước, bội thập phân theo mục B
		lít	l, L	Lít là dung tích bằng một decimét khối $1\text{l} = 1\text{dm}^3 = 10^{-3}\text{m}^3$ Được lập ước, bội thập phân theo mục B.
6	thời gian	giây	s	Giây là khoảng thời gian bằng 9 192 631 770 chu kỳ bức xạ ứng với sự chuyển dịch giữa hai mức siêu tinh tế ở trạng thái cơ bản của nguyên tử xesi 133 (CGPM lần thứ 13, 1967). Đơn vị cơ bản.
		phút	min	$1\text{min} = 60\text{s}$
		giờ	h	$1\text{h} = 60\text{min} = 3\,600\text{s}$
		ngày	d	$1\text{d} = 24\text{h} = 86\,400\text{s}$
7	tần số	hec	Hz	Héc là tần số của một quá trình tuần hoàn có chu kỳ 1 giây $1\text{Hz} = 1\text{s}^{-1}$
8	vận tốc góc	radian trên giây	rad/s	Radian trên giây là vận tốc góc của một vật quay đều quanh một trục cố định một góc 1 radian trong thời gian 1 giây. $1\text{rad/s} = 1\text{s}^{-1}$
9	gia tốc góc	radian trên giây bình phương	rad/s ²	Radian trên giây bình phương là gia tốc góc của một vật có vận tốc góc thay đổi đều 1 radian trên giây trong thời gian 1 giây. $1\text{rad/s}^2 = 1\text{s}^{-2}$
10	vận tốc	mét trên giây	m/s	Mét trên giây là vận tốc của một vật chuyển động đều đi được đoạn đường 1 mét trong thời gian 1 giây.

		kilômét trên giờ	km/h	$1\text{m/s} = 1\text{m.s}^{-1}$ Kilômét trên giờ là vận tốc của một vật chuyển động đều đi được đoạn đường 1000 mét trong thời gian một giờ. $1\text{km/h} = (1/3,6) \text{ m/s} = 0,277\,778\text{m/s}$
11	gia tốc	mét trên giây bình phương	m/s^2	Mét trên giây bình phương là gia tốc của một vật có vận tốc thay đổi đều 1 mét trên giây trong thời gian 1 giây. $1\text{m/s}^2 = 1\text{m.s}^{-2}$
12	Mức của đại lượng trường	nepe	Np	Ne pe là mức của một đại lượng trường khi tỉ số giữa đại lượng này và đại lượng so sánh cùng loại là bằng e. $1\text{Np} = 1\text{n}(F/F_0) \approx 1\text{n}(e) = 1$
		ben	B	Ben là mức của một đại lượng trường khi tỉ số giữa đại lượng này và đại lượng so sánh cùng loại là bằng $10^{1/2}$. $1\text{B} = 21\text{g}(F/F_0) = 21\text{g} \, 10^{1/2} = 1$
		deciben	dB	$1\text{dB} = [(1\text{n}10)/20] \text{ Np (chính xác)} = 0,115\,129\,3 \text{ Np}$
13	mức của đại lượng công suất	nepe	Np	Ne pe là mức của một đại lượng công suất khi tỉ số giữa đại lượng này và đại lượng công suất so sánh là bằng e^2 . $1\text{Np} = (1/2) \, 1\text{n} \, (P/P_0) = (1/2) \, 1\text{n}e^2 = 1$
		ben	B	Ben là mức của một đại lượng công suất khi tỉ số giữa đại lượng này và đại lượng công suất so sánh là bằng 10. $1\text{B} = 1\text{g} \, (P/P_0) = 1\text{g}10 = 1$
		deciben	dB	$1\text{dB} = [(1\text{n}10)/20] \text{ Np (chính xác)} = 0,115\,129\,3 \text{ Np}$
II - Đơn vị cơ				
1	khối lượng	kilôgam	kg	Kilôgam là đơn vị khối lượng, bằng khối lượng của chuẩn gốc quốc tế của kilôgam (CGPM lần thứ 3, 1901). Đơn vị cơ bản

		ta	ta	1 ta = 100 kg
		tấn	t	1t = 1 000 kg
				Được lập bội thập phân theo mục B.
2	khối lượng theo chiều dài (mật độ dài)	kilôgam trên mét	kg/m	Kilôgam trên mét là khối lượng theo chiều dài của một vật đồng nhất, tiết diện đều, có khối lượng 1 kilôgam và dài 1 mét. $1 \text{ kg/m} = 1 \text{ kg.m}^{-1}$
3	khối lượng theo bề mặt (mật độ mặt)	kilôgam trên mét vuông	kg/m ²	Kilôgam trên mét vuông là khối lượng theo bề mặt của một vật đồng nhất, độ dày đều, có khối lượng 1 kilôgam và diện tích 1 mét vuông. $1 \text{ kg/m}^2 = 1 \text{ kg.m}^{-2}$
4	khối lượng riêng (mật độ)	kilôgam trên mét khối	kg/m ³	Kilôgam trên mét khối là khối lượng riêng của vật đồng nhất, có khối lượng 1 kilôgam và thể tích 1 mét khối. $1 \text{ kg/m}^3 = 1 \text{ kg.m}^{-3}$
		tấn trên mét khối	t/m ³	Tấn trên mét khối là khối lượng riêng của vật đồng nhất có khối lượng 1 tấn và thể tích 1 mét khối. $1 \text{ t/m}^3 = 10^3 \text{ kg/m}^3$
		kilôgam trên lít	kg/l, kg/L	Kilôgam trên lít là khối lượng riêng của vật đồng nhất có khối lượng 1 kilôgam và thể tích 1 lít. $1 \text{ kg/l} = 10^{-3} \text{ kg/m}^3$
5	lực	niuton	N	Niuton là lực gây ra cho một vật có khối lượng 1 kilôgam gia tốc 1 mét trên giây bình phương. $1 \text{ N} = 1 \text{ kg.1m/s}^2 = 1 \text{ m.kg.s}^{-2}$
6	mômen lực	niuton mét	N.m	Niuton mét là mômen lực của một lực 1 niuton đối với một điểm có véc tơ bán kính từ điểm đó tới một điểm nằm trên phương tác dụng của lực là 1 mét. $1 \text{ N.m} = 1 \text{ m}^2.\text{kg.s}^{-2}$
7	áp suất, ứng suất	pascan	Pa	Pascan là áp suất gây trên diện tích 1 mét vuông bởi một lực vuông góc phân bố đều mà tổng là 1 niuton.

				$1\text{Pa} = 1\text{N}/1\text{m}^2 = 1\text{m}^{-1}.\text{kg}.\text{s}^{-2}$
		bar	bar	$1\text{ bar} = 100\text{ kPa}$ (chính xác) $= 0,1\text{ MPa} = 10^5\text{ Pa}$
8	độ nhớt động lực (độ nhớt)	pascal giây	Pa.s	Pascal giây là độ nhớt động lực của một chất lỏng đồng nhất, đẳng hướng, chảy tầng, khi giữa hai lớp phẳng song song với dòng chảy cách nhau 1 mét có hiệu tốc độ 1 mét trên giây và trên bề mặt các lớp đó xuất hiện ứng suất tiếp tuyến là 1 pascal. $1\text{Pa.s} = 1\text{Pa}.1\text{m}/(1\text{m/s}) = 1\text{m}^{-1}.\text{kg}.\text{s}^{-1}$
9	độ nhớt động	mét vuông trên giây	m^2/s	Mét vuông trên giây là độ nhớt động của một chất lỏng có độ nhớt lực 1 pascal giây và khối lượng riêng 1 kilôgam trên mét khối. $1\text{m}^2/\text{s} = 1\text{ Pa.s}/(1\text{kg}/\text{m}^3) = 1\text{m}^2.\text{s}^{-1}$
10	công, năng lượng	jun	J	jun là công được tạo nên khi một lực 1 niuton dời điểm đặt 1 mét theo hướng của lực. $1\text{J} = 1\text{N}.1\text{m} = 1\text{m}^2.\text{kg}.\text{s}^{-2}$
11	công suất	oát	W	Oát là công suất khi một công 1 jun được sản ra trong thời gian 1 giây. $1\text{W} = 1\text{J}/1\text{s} = 1\text{m}^2.\text{kg}.\text{s}^{-1}$
12	lưu tốc thể tích	mét khối trên giây	m^3/s	Mét khối trên giây là lưu tốc thể tích để một chất có thể tích 1 mét khối chuyển qua mặt cắt ngang xác định trong thời gian 1 giây. $1\text{m}^3/\text{s} = 1\text{m}^3.\text{s}^{-1}$
13	lưu tốc khối lượng	kilôgam trên giây	kg/s	Kilôgam trên giây là lưu tốc khối lượng của một dòng đồng nhất để một chất có khối lượng 1 kilôgam chuyển qua mặt cắt ngang xác định trong thời gian 1 giây. $1\text{kg}/\text{s} = 1\text{kg}.\text{s}^{-1}$

III - Đơn vị nhiệt

1	hiệt độ nhiệt động lực	kernvin	K	Kernvin, đơn vị nhiệt độ nhiệt động lực, là $1/273,16$ nhiệt độ nhiệt động lực của điểm ba của nước (CGPM lần thứ 13, 1967). Đơn vị cơ bản.
---	------------------------	---------	---	--

2	nhệt độ Celsius	độ Celsius	°C	Độ Celsius là tên riêng của kenvin dùng để thể hiện các giá trị của nhệt độ Celsius. $t = T - T_0$; trong đó t là nhệt độ Celsius, T là nhệt độ nhệt động lực và T_0 được xác định là bằng 273, 15K.
3	nhệt lượng	jun	J	$1J = 1N.1m = 1m^2.kg.s^{-2}$
4	nhệt lượng riêng	jun trên kilôgam	J/kg	Jun trên kilôgam là nhệt lượng riêng của một hệ có khối lượng 1 kilôgam thu hay nhả nhệt lượng 1 jun khi dịch pha hay hoàn thành một phản ứng hóa học. $1J/kg = 1m^2.s^{-2}$
5	nhệt dung	jun trên kenvin	J/K	Jun trên kenvin là nhệt dung của một hệ cần nhệt lượng 1 jun để tăng nhệt độ thêm 1 kenvin. $1J/K = 1m^2.kg.s^{-2}.K^{-1}$
6	nhệt dung khối (nhệt dung riêng)	jun trên kilôgam kenvin	J/(kg.K)	Jun trên kilôgam kenvin là nhệt dung khối của một vật đồng nhứt tại áp suất hoặc thể tích không đổi có khối lượng 1 kilôgam khi thêm vào nhệt lượng 1 jun sẽ làm tăng nhệt độ 1 kenvin. $1J/(kg.K) = 1m^2.s^{-2}.K^{-1}$
7	Thông lượng nhệt	oát	W	Oát là thông lượng nhệt tải nhệt lượng 1 jun trong thời gian 1 giây. $1W = 1J/1s = 1m^2.kg.s^{-3}$
8	thông lượng nhệt bề mặt (mật độ thông lượng nhệt)	oát trên mét vuông	W/m ²	Oát trên mét vuông là thông lượng nhệt bề mặt khi có thông lượng nhệt 1 oát truyền qua mỗi mét vuông của mặt. $1W/m^2 = 1kg.s^{-1}$
9	hệ số truyền nhệt	oát trên mét vuông kenvin	W/(m ² .K)	Oát trên mét vuông kenvin là hệ số truyền nhệt giữa hai môi trường có hiệu nhệt độ 1 kenvin và thông lượng nhệt bề mặt trên mặt tiếp xúc là 1 oát trên mét vuông. $1W/(m^2.K) = 1kg.s^{-3}.K^{-1}$

10	độ dẫn nhiệt (hệ số dẫn nhiệt)	oát trên mét kenvin	$W/(m.K)$	Oát trên mét kenvin là độ dẫn nhiệt của một vật đồng tính trong đó hiệu nhiệt độ 1 kenvin giữa hai mặt song song có diện tích 1 mét vuông, cách nhau 1 mét, tạo ra thông lượng nhiệt 1 oát giữa hai mặt. $1W/(m.K) = 1m.kg.s^{-3}.K^{-1}$
11	độ khuếch tán nhiệt	mét vuông trên giây	m^2/s	Mét vuông trên giây là độ khuếch tán nhiệt của một môi trường mà các mặt đẳng nhiệt ở một thời điểm bất kỳ là những mặt phẳng song song và cứ trong thời gian 1 giây, nhiệt độ tại điểm bất kỳ thay đổi 1 kenvin khi trên mỗi mét chiều dài theo phương vuông góc với các mặt đẳng nhiệt gradien nhiệt độ thay đổi 1 kenvin trên mét. $1m^2/s = 1m^2.s^{-1}$

IV- Đơn vị điện và từ

1	dòng điện (cường độ dòng điện)	ampe	A	Ampe là dòng điện không đổi khi chạy trong hai dây dẫn thẳng, song song, dài vô hạn, tiết diện tròn nhỏ không đáng kể, đặt cách nhau 1 mét trong chân không, sẽ gây ra trên mỗi mét dài của dây một lực 2.10^{-7} niuton (CGPM lần thứ 9, 1948). Đơn vị cơ bản
2	điện lượng (điện tích)	culông	C	Culông là điện lượng được tải trong thời gian 1 giây bởi dòng điện 1 ampe. $1C = 1s.A$
3	Điện thế, hiệu điện thế (điện áp), suất điện động	von	V	Von là hiệu điện thế giữa hai điểm của một dây dẫn khi giữa hai điểm đó dòng điện không đổi 1 ampe tạo nên công suất 1 oát. $1V = 1W/1A = 1m^2.kg.s^{-3}.A^{-1}$
4	cường độ điện trường	von trên mét	V/m	Von trên mét là cường độ của điện trường thực hiện lực 1 niuton lên một vật tích điện có điện lượng 1 culông. $1V/m = 1m.kg.s^{-3}.A^{-1}$

5	điện trở	ôm	Ω	Ôm là điện trở giữa hai điểm của một dây dẫn đồng tính có nhiệt độ đều khi giữa hai điểm đó một hiệu điện thế 1 von tạo nên dòng điện không đổi theo thời gian 1 ampe. $1\Omega = 1V/1A = 1m^2.kg.s^{-3}.A^{-2}$
6	điện dẫn (độ dẫn điện)	simen	S	Simen là điện dẫn của một dây dẫn có điện trở 1 ôm. $1S = 1A/1V = 1m^2.kg^{-1}.s^3.A^2$
7	thông lượng điện (thông lượng điện dịch)	culong	C	Culong là thông lượng điện qua một mặt kín bao quanh điện tích 1 culong. $1C = 1s.A$
8	mật độ, thông lượng điện (điện dịch)	culong mét vuông	C/m^2	Culong trên mét vuông là mật độ thông lượng điện trong một tụ điện phẳng, có hai bản cực rộng vô tận đặt song song với nhau trong chân không và mỗi mét vuông của bản cực được nạp đều điện tích 1 culong. $1C/m^2 = 1m^{-2}.s.A$
9	công, năng lượng	jun	J	$1J = 1N.1m = 1m^2.kg.s^{-2}$
		oát giờ	W.h	$1W.h = 3,6 \times 10^3 J = 3,6 kJ$ Được lập ước, bội thập phân theo mục B.
		electronvon	eV	Electronvon là công thực hiện khi điện tích bằng điện tích của một electron dịch chuyển trong một trường điện từ một đoạn đường mà giữa hai đầu có hiệu điện thế 1 von. $1eV = 1,602\,177 \times 10^{-19} J = 160,217\,7zJ$ Được lập ước, bội thập phân theo mục B.
10	cường độ từ trường	ampe trên mét	A/m	Ampe trên mét là cường độ từ trường sinh ra trong chân không bởi một dòng điện 1 ampe chạy qua một dây dẫn thẳng, dài vô hạn, tiết diện tròn nhỏ không đáng kể, tại các điểm của

				một đường tròn đồng trục với dây đó và có chu vi 1 mét. $1A/m = 1m^{-1}.A$
11	điện dung	fara	F	Fara là điện dung của một tụ điện khi có điện lượng 1 coulomb thì hiệu điện thế giữa hai bản cực là 1 von. $1F = 1C/1V = 1m^{-2} kg^{-1}.s^4.A^2$
12	độ tự cảm	henry	H	Henry là độ tự cảm của một mạch kín khi dòng điện trong mạch thay đổi đều với tốc độ 1 ampe trên giây tạo ra trong mạch suất điện động 1 von. $1H = 1V.1s/1a = 1m^2.kg.s^{-2}.A^{-2}$
13	từ thông	vebe	Wb	Vebe là từ thông gây ra trong một vòng dây dẫn bao quanh nó suất điện động 1 von khi từ thông này giảm đều xuống zêrô trong thời gian 1 giây. $1Wb = 1V.1s = 1m^2.kg.s^{-2}.A^{-1}$
14	mật độ độ từ thông, cảm ứng từ	tesla	T	Tesla là mật độ từ thông trong một mặt phẳng 1 mét vuông gây ra do một từ thông đều 1 vebe thẳng góc với mặt đó. $1T = 1Wb/1m^2 = 1kg.s^{-2}.a^{-1}$
15	suất từ động	ampe	A	Ampe là suất từ động theo một đường kín móc vòng một dây dẫn có dòng điện 1 ampe chạy qua. $1A = 1A$
16	công suất tác dụng (công suất)	oát	W	$1W = 1m^2.kg.s^{-3}$
17	công suất biểu kiến	von ampe	V.A	Von ampe là công suất biểu kiến trong một đoạn mạch đặt dưới hiệu điện thế hiệu dụng 1 von và có dòng điện cường độ hiệu dụng 1 ampe chạy qua. $1V.A = 1m^2.kg.s^{-3}$

18	công suất kháng	var	var	Var là công suất kháng trong một đoạn mạch thuần tự cảm (hoặc thuần điện dung) đặt dưới hiệu điện thế hiệu dụng 1 von và có dòng điện cường độ hiệu dụng 1 ampe chạy qua. $1\text{var} = 1\text{V} \cdot \text{A} = 1\text{m}^2\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
V- Đơn vị ánh sáng và bức xạ điện từ có liên quan				
1	năng lượng bức xạ	Jun	J	$1\text{J} = 1\text{N} \cdot 1\text{m} = 1\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-2}$
2	công suất bức xạ (thông lượng bức xạ)	oát	W	$1\text{W} = 1\text{J}/1\text{s} = 1\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
3	cường độ bức xạ	oát trên steradian	W/sr	Oát trên steradian là cường độ bức xạ của một nguồn điểm phát đều thông lượng bức xạ 1 oát trong góc khối 1 steradian. $1\text{W}/\text{sr} = 1\text{m}^2 \cdot \text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
4	độ chói năng lượng	oát trên steradian mét vuông	$\text{W}/(\text{sr} \cdot \text{m}^2)$	Oát trên steradian mét vuông là độ chói năng lượng theo một hướng đã cho tại một điểm trên bề mặt có cường độ bức xạ của phân tố bề mặt ấy là 1 oát trên steradian và diện tích hình chiếu của phân tố lên mặt phẳng vuông góc với hướng trên là 1 mét vuông. $1\text{W}/(\text{sr} \cdot \text{m}^2) = 1\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
5	năng suất	oát trên mét vuông	W/m^2	Oát trên mét vuông là năng suất bức xạ tại một điểm trên bề mặt có thông lượng bức xạ từ một phân tố diện tích 1 mét vuông của bề mặt này là 1 oát. $1\text{W}/\text{m}^2 = 1\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$
6	độ rọi năng lượng	oát trên mét vuông	W/m^2	Oát trên mét vuông là độ rọi năng lượng ở một điểm trên bề mặt có thông lượng bức xạ 1 oát chiếu lên phân tố diện tích 1 mét vuông của bề mặt đó. $1\text{W}/\text{m}^2 = 1\text{kg} \cdot \text{s}^{-3}$

7	cường độ sáng	candela	cd	Candela là cường độ sáng theo một phương xác định của một nguồn phát ra bức xạ đơn sắc có tần số 540×10^{12} héc và có cường độ bức xạ theo phương đó là $1/683$ oát trên steradian (CGPM lần thứ 16, 1979). Đơn vị cơ bản.
8	độ chói	candela trên mét vuông	cd/m^2	Candela trên mét vuông là độ chói của một nguồn phẳng 1 mét vuông có cường độ sáng 1 candela đo theo phương vuông góc với nguồn. $1\text{cd}/\text{m}^2 = 1\text{m}^{-2}.\text{cd}$
9	quang thông	lumen	lm	Lumen là quang thông do một nguồn sáng điểm cường độ 1 candela phát đều trong góc khối 1 steradian. $1\text{lm} = 1\text{cd}.1\text{sr} = 1\text{cd}$
10	lượng sáng	lumen giây	lm.s	Lumen giây là lượng sáng của quang thông 1 lumen tính trong thời gian 1 giây. $1\text{lm.s} = 1\text{cd.s}$
		lumen giờ	lm.h	$1\text{lm.h} = 3600\text{lm.s}$
11	năng suất phát sáng (độ trung)	lumen trên mét vuông	lm/m^2	Lumen trên mét vuông là năng suất phát sáng của một nguồn hình cầu có diện tích mặt ngoài 1 mét vuông phát ra một quang thông 1 lumen phân bố đều theo mọi phương. $1\text{lm}/\text{m}^2 = 1\text{m}^{-2}.\text{cd}$
12	độ rọi	lux	lx	Lux là độ rọi của một mặt phẳng nhận quang thông 1 lumen phân bố đều trên diện tích 1 mét vuông của mặt đó $1\text{lx} = 1\text{lm}/1\text{m}^2 = 1\text{m}^{-2}.\text{cd}$
13	lượng rọi	lux giây	lx.s	Lux giây là lượng rọi ứng với độ rọi 1 lux trong thời gian 1 giây. $1\text{lx.s} = 1\text{m}^{-2}.\text{s}.\text{cd}$
		lux giờ	lx.h	$1\text{lx.h} = 3600\text{lx.s}$
14	độ tụ (quang lực)	một trên mét	m^{-1}	Một trên mét là độ tụ của một hệ quang có tiêu cự 1 mét trong môi trường chiết suất bằng 1. $1\text{m}^{-1} = 1\text{m}^{-1}$
		điốp	dp	Điốp là tên gọi khác của đơn vị một trên mét. $1\text{dp} = 1\text{m}^{-1}$

VI- Đơn vị âm

1	tần số	héc	Hz	$1\text{Hz}=1\text{s}^{-1}$
2	quãng tần số	octa	octa	Octa là quãng giữa hai tần số khi tỷ số giữa tần số cao và tần số thấp bằng 2. $1\text{octa}=\lg_2(f_2/f_1)=\lg_2 2=1$
3	áp suất âm	pascal	Pa	$1\text{Pa}=1\text{N}/1\text{m}^2=1\text{m}^{-1}.\text{kg}.\text{s}^{-2}$
4	vận tốc truyền âm	mét trên giây	m/s	$1\text{m/s}=1\text{m}.\text{s}^{-1}$
5	lưu tốc khối (vận tốc thể tích)	mét khối trên giây	m^3/s	Mét khối trên giây là lưu tốc khối tuần hoàn trong một trường âm đồng tính tại một tiết diện của ống dẫn âm có diện tích một mét vuông, trên đó vận tốc của các hạt bằng 1 mét trên giây. $1\text{m}^3/\text{s}=1\text{m}^3.\text{s}^{-1}$
6	mật độ năng lượng âm	jun trên mét khối	J/m^3	Jun trên mét khối là mật độ năng lượng âm trong một trường âm có năng lượng 1 jun phân bố đều trong thể tích 1 mét khối. $1\text{j}/\text{m}^3=1\text{N}.\text{m}/\text{m}^3=1\text{m}^{-1}.\text{kg}.\text{s}^{-2}$
7	công suất âm	oát	W	$1\text{W}=1\text{J}/\text{s}=1\text{m}^2.\text{kg}.\text{s}^{-3}$
8	cường độ âm	oát trên mét vuông	W/m^2	Oát trên mét vuông là cường độ âm trong một sóng âm phẳng khi nó truyền năng lượng âm 1 jun qua một mặt 1 mét vuông trong thời gian 1 giây. $1\text{W}/\text{m}^2=1\text{kg}.\text{s}^{-3}$
9	trở kháng âm (sức cản âm học)	pascal giây trên mét khối	$\text{Pa}.\text{s}/\text{m}^3$	Pascal giây trên mét khối là trở kháng âm của một ống dẫn âm, trong đó áp suất âm sin tính 1 pascal tại một tiết diện bất kỳ gây ra lưu tốc khối có giá trị căn quân phương 1 mét khối trên giây tại điểm tiết diện đó. $1\text{Pa}.\text{s}/\text{m}^3=1\text{m}^{-4}.\text{kg}.\text{s}^{-1}$

10	trở kháng cơ (sức cản cơ học)	niuton giây trên mét	N.s/m	Niuton giây trên mét là trở kháng cơ của một hệ cơ học dao động khi tại chỗ đặt lực, lực tuần hoàn 1 niuton gây vận tốc dao động 1 mét trên giây. $1\text{N.s/m} = 1\text{kg} \cdot \text{s}^{-1}$
11	mức áp suất âm	ben	B	Ben là mức áp suất âm của một âm thanh mà 2 lần logarit thập phân của tỷ số giữa áp suất của âm thanh đó và áp suất so sánh $2 \cdot 10^{-5}$ pascan là bằng 1.
		déciben	dB	Déciben là mức áp suất âm của một âm thanh mà 20 lần logarit thập phân của tỷ số giữa áp suất của âm thanh đó và áp suất so sánh $2 \cdot 10^{-5}$ pascan là bằng 1.
12	mức to	phon	phon	Phon là mức to của âm thanh đơn sắc tần số 1 kilôhéc có mức áp suất âm 1 đêxiben.

VII- Đơn vị hoá lý và vật lý phân tử

1	khối lượng nguyên tử	kilôgam	kg	Xem giải thích mục 1, phần I
		đơn vị khối lượng nguyên tử thống nhất	u	Đơn vị khối lượng nguyên tử thống nhất là khối lượng bằng 1/12 khối lượng nguyên tử của nuclit cacbon 12. $1u = (1,660\,540\,2 \pm 0,000\,001\,0) \times 10^{-27}\text{kg}$ * CODATA Bulletin 63 (1986).
2	khối lượng phân tử	kilôgam	kg	Xem giải thích tại mục 1 trên.
		đơn vị khối lượng nguyên tử thống nhất	u	Khối lượng phân tử là tổng khối lượng các nguyên tử trong phân tử.
3	lượng chất	mol	mol	Mol là lượng chất của một hệ chứa một số thực thể cơ bản bằng tổng số nguyên tử trong 0,012 kilôgam cacbon 12. Khi dùng mol phải chỉ rõ thực thể cơ bản, chúng có thể là nguyên

				tử, phân tử, ion, điện tử và các hạt hoặc các nhóm đặc trưng của các hạt (CGPM lần thứ 14, 1971). Đơn vị cơ bản.
4	nồng độ mol	mol trên mét khối	mol/m ³	Nồng độ mol là số mol của chất tan chia cho thể tích dung dịch.
		mol trên lít	mol/l, mol/L	
5	hoá thế	jun trên mol	J/mol	Trong dung dịch của hai chất A và B, hoá thế của chất A là: $\mu_A = (\partial G / \partial n_A)_{T,p,n_B}$ và của chất B là: $\mu_B = (\partial G / \partial n_B)_{T,p,n_A}$ trong đó μ_A, μ_B là hoá thế của chất A, chất B; n_A, n_B là lượng chất của chất A, chất B và G là hàm số Gibbs.

III- Đơn vị bức xạ ion hoá

1	độ phóng xạ (hoạt độ)	becoren	Bq	Becoren là độ phóng xạ của một nguồn phóng xạ trong đó thương số của giá trị kỳ vọng của số lượng các chuyển vị hạt nhân tự phát hoặc các chuyển vị đồng phân và khoảng thời gian xảy ra các chuyển vị này tiến tới giới hạn 1/s. $1\text{Bq} = 1\text{s}^{-1}$
2	liều hấp thụ	gray	Gy	Gray là liều hấp thụ trong một phân tố vật chất khối lượng 1 kilôgam nhận được năng lượng 1 jun từ những bức xạ ion hoá trong điều kiện thông năng không đổi. $1\text{Gy} = 1\text{J/kg} = 1\text{m}^2.\text{s}^{-2}$
3	liều tương đương	sivơ	Sv	Sivơ là liều tương đương trong một phân tố mô khối lượng 1 kilôgam nhận được năng lượng 1 jun từ những bức xạ ion hoá có giá trị hệ số phẩm chất bằng 1 đối với việc đánh giá liều hấp thụ so với hiệu quả sinh học của các hạt mang điện tạo ra liều hấp thụ và thông năng của chúng là không đổi. $1\text{Sv} = 1\text{J/kg} = 1\text{m}^2.\text{s}^{-2}$

4	kerma	gray	Gy	Gray là kerma trong một phần tử vật chất khối lượng 1 kilôgam nhận được tổng động năng ban đầu 1 jun được giải phóng bởi các hạt ion hoá mang điện trong điều kiện thông năng không đổi. $1 \text{ Gy} = 1 \text{ J/kg} = 1 \text{ m}^2.\text{s}^{-2}$
5	Liều chiếu	culông trên kilôgam	C/kg	Culông trên kilôgam là liều chiếu của bức xạ ion hoá photon tạo ra trong một kilôgam không khí các ion cùng dấu có tổng điện tích là 1 culông khi tất cả các electron (âm và dương) được giải phóng ra bởi các photon trong không khí dừng lại hoàn toàn ở đó và thông năng của chúng là đều trong không khí. $1 \text{ C/kg} = 1 \text{ kg}^{-1}.\text{s.A}$

Ghi chú

1. Trong bảng trên các đơn vị SI được để dưới gạch liền nét (-), các đơn vị khác để dưới gạch không liền nét (- - -).

2. Cách viết tên và ký hiệu đơn vị theo các nguyên tắc sau đây:

a/ Tên đơn vị viết bằng chữ thường, dù xuất phát từ tên riêng. Ví dụ: mét, giây, ampe, kenvin, pascal...

b/ Ký hiệu đơn vị nói chung bằng chữ thường, trừ trường hợp khi tên đơn vị xuất phát từ một tên riêng thì chữ cái thứ nhất trong ký hiệu được viết hoa. Ví dụ: m, s, A, K, Pa...

c/ Khi một đơn vị được tạo thành bằng cách nhân hai hay nhiều đơn vị, dùng dấu chấm cao giữa dòng (trong các hệ với bộ ký tự hạn chế có thể sử dụng dấu chấm trên cùng dòng) hoặc khoảng cách bằng một ký tự để chỉ phép nhân này. Ví dụ: niuton mét ký hiệu là N.m hoặc Nm.

d/ Khi một đơn vị được tạo thành bằng cách chia một đơn vị cho đơn vị khác, dùng gạch ngang (—), gạch chéo (/) hoặc lũy thừa âm để chỉ phép chia này. Ví dụ: mét trên giây ký hiệu là $\frac{m}{s}$

hoặc m/s, hoặc $m.s^{-1}$, hoặc m/s^{-1} . Riêng trường hợp sau dấu gạch chéo có dấu nhân hoặc chia, phải để các dấu này trong ngoặc đơn. Ví dụ: jun trên kilôgam kenvin ký hiệu là $j/(kg.K)$, hoặc $\frac{J}{Kg.K}$ hoặc $j.kg^{-1}.K^{-1}$.

B. Ước, bội thập phân của các đơn vị SI:

Tên (hoặc ký hiệu) của các ước và bội thập phân của các đơn vị SI được lập nên bằng cách ghép liền trước tên (hoặc ký hiệu) của một đơn vị SI một tên (hoặc ký hiệu) ghi trong bảng sau đây:

Tên	Ký hiệu	Thừa số
Bội		
yotta	Y	$1\,000\,000\,000\,000\,000\,000\,000\,000 = 10^{24}$
zetta	Z	$1\,000\,000\,000\,000\,000\,000\,000\,000 = 10^{21}$
exa	E	$1\,000\,000\,000\,000\,000\,000\,000 = 10^{18}$
peta	P	$1\,000\,000\,000\,000\,000\,000 = 10^{15}$
tera	T	$1\,000\,000\,000\,000\,000 = 10^{12}$
giga	G	$1\,000\,000\,000 = 10^9$
mega	M	$1\,000\,000 = 10^6$
kilo	k	$1\,000 = 10^3$
hecto	h	$100 = 10^2$
deca	da	$10 = 10^1$
Ước		
deci	d	$0,1 = 10^{-1}$
centi	c	$0,01 = 10^{-2}$
mili	m	$0,001 = 10^{-3}$
micro	μ	$0,000\,001 = 10^{-6}$
nano	n	$0,000\,000\,001 = 10^{-9}$
pico	p	$0,000\,000\,000\,001 = 10^{-12}$
fento	f	$0,000\,000\,000\,000\,001 = 10^{-15}$
atto	a	$0,000\,000\,000\,000\,000\,001 = 10^{-18}$
zepto	z	$0,000\,000\,000\,000\,000\,000\,001 = 10^{-21}$
yocto	y	$0,000\,000\,000\,000\,000\,000\,000\,001 = 10^{-24}$

Ghi chú

1. Tên (hoặc ký hiệu) của ước, bội thập phân được ghép liền với tên (hoặc ký hiệu) của đơn vị (không có khoảng cách). Ví dụ: milimét (mm), kilômét (km).

Riêng tên (hoặc ký hiệu) của các ước, bội thập phân đơn vị khối lượng được lập bằng cách ghép liền trước tên (hoặc ký hiệu) của đơn vị "gam" (hoặc ký hiệu là g) một tên (hoặc ký hiệu) trong bảng trên ($1\text{g} = 0,001\text{ kg} = 10^{-3}\text{kg}$).

2. Không ghép liền hai tên (hoặc ký hiệu) của các ước, bội cho trong bảng trên. Ví dụ: viết nanômét (nm) cho 10^{-9} m , không viết milinômét (mnm).

Phụ lục II

CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC DÙNG CÓ THỜI HẠN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 65/2001/NĐ-CP
ngày 28 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ)

Thứ tự	Đại lượng	Đơn vị		Giải thích	Được sử dụng đến
		Tên	Ký hiệu		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	khối lượng	vòng	r	$1r = 2\pi \text{ rad}$	31.12.2010
2	khối lượng	carat	ct	$1ct = 0,2g$	31.12.2010
3	khối lượng	lượng	lg	$1lg = 37,5g$	31.12.2010
4	khối lượng	đồng cân (chỉ)	đc	$1 đc = 3,75g$	31.12.2010
5	khối lượng	phân	phân	$1 \text{ phân} = 0,375g$	31.12.2010
6	góc phẳng (góc)	li	li	$1li = 0,0375g$	31.12.2005
7	lực	kilôgam lực (kilôpond)	kgf (kG, kgf, kp)	$1kgf = 1kG = 1kgf = 1kp = 9,806\,65J$	31.12.2005
8	áp suất	atmôphe kỹ thuật (atmôphe)	at	$1at = 98,0665kPa = 0,980\,665 \times 10^5 Pa$	31.12.2005
9	áp suất	torr (milimét thủy ngân)	Torr (mmHg)	$1 \text{ Torr} = 133,322 \text{ Pa}$	31.12.2005
10	áp suất	mét cột nước	mH ₂ O	$1mH_2O = 9,806\,65 \text{ kPa} = 9,806\,65 \times 10^3 Pa$	31.12.2005
11	công, năng lượng	kilôgam lực mét (kilôpond mét)	kgf.m (kG.m; kgf.m; kp.m) $1kgf.m = 9,806\,65J$		31.12.2005
12	nhiệt lượng	calorie	cal	$1 \text{ cal} = 4,186 \text{ J}$	31.12.2005
13	độ phóng xạ (hoạt độ)	curie	Ci	$1 \text{ Ci} = 37GBq = 3,7 \times 10^{10} Bq$	31.12.2005
14	liều hấp thụ	rad	rad	$1 \text{ rad} = 0,01 \text{ Gy} = 10^{-2} Gy$	31.12.2005
15	liều chiếu	ronghen	R	$1R = 0,258 \text{ mC/kg} = 2,58 \times 10^{-4} C/kg$	31.12.2005

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2002/NĐ-CP
NGÀY 14-1-2002 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Đo lường**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh đo lường được Ủy ban Thường vụ Quốc

hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 06 tháng 10 năm 1999.

Điều 2.

1. Tính thống nhất và chính xác của đo lường được thể hiện thông qua việc biểu thị kết quả đo theo đơn vị đo lường hợp pháp và có sai số nằm trong giới hạn phù hợp với yêu cầu của phép đo.

2. Việc đảm bảo đo lường thống nhất và chính xác là trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Mọi tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện các quy định của Nhà nước, của ngành và của địa phương về đo lường;

2. Trang bị phương tiện đo, tổ chức việc sử dụng, bảo quản phương tiện đo và thực hiện phép đo nhằm đảm bảo cho đo lường thống nhất, chính xác phù hợp với nhiệm vụ chính trị, xã hội, nghiên cứu khoa học và giá trị hàng hoá, dịch vụ trong sản xuất, kinh doanh của mình;

3. Xây dựng và ban hành các quy định cần thiết cho

công tác quản lý đo lường nhằm đảm bảo đo lường thống nhất và chính xác;

4. Tổ chức hiệu chuẩn, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện đo;

5. Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, nhân viên đo lường.

Điều 4.

1. Khiếu nại những hành vi vi phạm pháp luật đo lường là việc tổ chức, công dân đề nghị với tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi hành chính về đo lường hoặc có liên quan đến đo lường; khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật về đo lường, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về đo lường là việc công dân báo cho tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết hành vi vi phạm pháp luật về đo lường hoặc có liên quan đến đo lường của bất cứ tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại cho Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

3. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chịu trách nhiệm giải quyết các khiếu nại, tố cáo về đo lường theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP VÀ CHUẨN ĐO LƯỜNG

Điều 5.

1. Đơn vị đo lường hợp pháp của Việt Nam được xây dựng phù hợp với Hệ đơn vị đo lường quốc tế (SI) đã được Đại hội cân đo quốc tế lần thứ XI họp tại Paris năm 1960 thông qua và tiếp tục được hoàn thiện, bổ sung tại các Đại hội sau đó.

2. Hệ đơn vị đo lường quốc tế gồm bảy đơn vị cơ bản và các đơn vị dẫn xuất được suy ra từ các đơn vị cơ bản này.

Bảy đơn vị cơ bản của hệ đơn vị đo lường quốc tế là:

- a) Mét, ký hiệu là m, là đơn vị đo chiều dài;
- b) Kilôgam, ký hiệu là kg, là đơn vị đo khối lượng;
- c) Giây, ký hiệu là s, là đơn vị đo thời gian;
- d) Ampe, ký hiệu là A, là đơn vị đo cường độ dòng điện;
- đ) Kenvin, ký hiệu là K, là đơn vị đo nhiệt độ;
- e) Candela, ký hiệu là cd, là đơn vị đo cường độ sáng;
- g) Mol, ký hiệu là mol, là đơn vị đo lượng chất.

Đơn vị đo lường hợp pháp được quy định trong Nghị định số 65/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ ban hành Hệ thống đơn vị đo lường hợp

pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 6. Hệ thống chuẩn đo lường của từng lĩnh vực đo gồm chuẩn quốc gia và các chuẩn có độ chính xác thấp hơn là chuẩn chính và chuẩn công tác:

1. Chuẩn quốc gia là chuẩn đo lường theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh đo lường;

2. Chuẩn chính là chuẩn đo lường có độ chính xác cao nhất ở một địa phương hoặc một tổ chức để xác định giá trị các chuẩn còn lại của lĩnh vực đo đó. Chuẩn chính được định kỳ liên kết trực tiếp với chuẩn quốc gia hoặc gián tiếp qua chuẩn khác có độ chính xác cao hơn;

3. Chuẩn công tác là chuẩn đo lường được dùng để kiểm định hoặc hiệu chuẩn phương tiện đo. Chuẩn công tác được định kỳ liên kết trực tiếp với chuẩn chính hoặc gián tiếp qua chuẩn khác có độ chính xác cao hơn.

Điều 7.

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng quy hoạch chuẩn đo lường quốc gia phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và xu hướng phát triển của khoa học - kỹ thuật đo lường trên thế giới để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Trên cơ sở quy hoạch chuẩn đo lường quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan khác đảm nhận việc thiết lập, duy

trì, bảo quản và khai thác chuẩn đo lường quốc gia đối với lĩnh vực đo đặc thù.

Điều 8. Trên cơ sở kết quả đánh giá và kiến nghị của Hội đồng thẩm định chuẩn đo lường quốc gia, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia.

Căn cứ để đánh giá và phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia bao gồm:

1. Trình độ kỹ thuật và đo lường của chuẩn;
2. Các điều kiện cần thiết phục vụ việc bảo quản, duy trì và dẫn xuất chuẩn, bao gồm phương tiện so sánh, trang thiết bị phụ, điều kiện môi trường, mặt bằng làm việc;
3. Năng lực của cán bộ chuyên môn;
4. Các văn bản kỹ thuật và nghiệp vụ đo lường có liên quan.

Nội dung, trình tự, thủ tục phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định chuẩn đo lường quốc gia thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan nhà nước liên quan có trách nhiệm bảo đảm về tài chính, hợp tác quốc tế và các điều kiện vật chất, kỹ thuật cần thiết khác để thực hiện quy hoạch xây dựng chuẩn đo lường quốc gia; duy trì, khai thác và so sánh quốc tế các

chuẩn này theo đúng quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh đo lường.

Điều 10.

1. Mẫu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Pháp lệnh đo lường là chất hoặc vật liệu mà một hay nhiều giá trị về thành phần hoặc tính chất của nó đã được xác định về tính đồng nhất và độ chính xác để hiệu chuẩn thiết bị, đánh giá phương pháp đo hoặc để ấn định giá trị về thành phần hoặc tính chất của vật liệu hoặc chất khác.

2. Mẫu chuẩn được chứng nhận là mẫu chuẩn có kèm theo giấy chứng nhận mà trong đó có một hay nhiều giá trị về thành phần và tính chất của nó được chứng nhận theo một thủ tục xác định nhằm thiết lập sự liên kết giữa chúng với việc thể hiện chính xác các đơn vị dùng để biểu thị giá trị về thành phần hoặc tính chất và mỗi giá trị được chứng nhận này có kèm theo độ không đảm bảo đo cụ thể.

Điều 11. Cơ quan hoặc tổ chức thực hiện việc chứng nhận mẫu chuẩn chịu trách nhiệm về kết quả các dữ kiện thể hiện trong giấy chứng nhận mẫu chuẩn do mình cung cấp.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định cụ thể việc quản lý mẫu chuẩn và mẫu chuẩn được chứng nhận.

KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO

Điều 12.

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Danh mục phương tiện đo phải kiểm định sau khi đã tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan; quy định việc đăng ký kiểm định; quy định nội dung, trình tự, thủ tục công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường các cấp có trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc kiểm định và xây dựng mạng lưới uỷ quyền kiểm định phương tiện đo đáp ứng yêu cầu trên địa bàn được phân công quản lý.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, sửa chữa, nhập khẩu, sử dụng phương tiện đo thuộc danh mục phải kiểm định thì phải đăng ký kiểm định theo các chế độ kiểm định quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh đo lường.

Tổ chức, cá nhân có phương tiện đo được kiểm định; tổ chức, cá nhân có yêu cầu phê duyệt mẫu phương tiện đo phải nộp phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 13.

1. Tổ chức được thực hiện việc kiểm định phương tiện đo gồm:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường hoặc tổ

chức thuộc cơ quan này được công nhận khả năng kiểm định đối với những phương tiện đo cụ thể;

b) Các tổ chức khác được uỷ quyền kiểm định đối với những phương tiện đo cụ thể.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 14. Việc kiểm định phương tiện đo do kiểm định viên đo lường (sau đây gọi là kiểm định viên) thực hiện thống nhất theo các quy trình kiểm định. Kiểm định viên phải được chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên để thực hiện nhiệm vụ kiểm định tại một tổ chức kiểm định được công nhận hoặc uỷ quyền.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định cụ thể việc chứng nhận kiểm định viên và việc ban hành các quy trình kiểm định.

Chương IV

HIỆU CHUẨN PHƯƠNG TIỆN ĐO, PHÉP ĐO

Điều 15. Hiệu chuẩn được thực hiện đối với các phương tiện đo sau:

1. Phương tiện đo dùng làm chuẩn để hiệu chuẩn phương tiện đo khác, để khắc độ phương tiện đo;

2. Phương tiện đo dùng để điều khiển, điều chỉnh

các quá trình công nghệ trong sản xuất, dịch vụ;

3. Phương tiện đo dùng để xác định các đặc tính hoặc tính năng sử dụng của sản phẩm, vật liệu, thiết bị nhằm phục vụ việc kiểm tra chất lượng, nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới, bảo hành, sửa chữa và phục hồi sản phẩm;

4. Phương tiện đo dùng trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Điều 16.

1. Hoạt động hiệu chuẩn bao gồm:

a) Thực hiện việc hiệu chuẩn các chuẩn chính tại phòng hiệu chuẩn thích hợp;

b) Tự hiệu chuẩn các chuẩn công tác bằng cách so sánh trực tiếp với chuẩn chính thích hợp hoặc gián tiếp qua các chuẩn khác có độ chính xác cao hơn;

c) Tự hiệu chuẩn phương tiện đo bằng các chuẩn công tác thích hợp;

d) Hiệu chuẩn theo yêu cầu của các đơn vị khác.

2. Công nhận phòng hiệu chuẩn là biện pháp đảm bảo độ tin cậy, chính xác của kết quả hiệu chuẩn; là điều kiện cần thiết để tham gia việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đo lường, thử nghiệm giữa các cơ sở trong nước, giữa các nước trong khu vực và quốc tế.

Phòng hiệu chuẩn thực hiện việc hiệu chuẩn và chịu trách nhiệm về kết quả hiệu chuẩn.

Điều 17. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cụ thể sau đây nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh phát triển hoạt động hiệu chuẩn và xây dựng phòng hiệu chuẩn được công nhận:

1. Quy định những yêu cầu chung về năng lực của phòng hiệu chuẩn và của cơ quan công nhận có thẩm quyền trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế đã thống nhất để áp dụng trên phạm vi cả nước;

2. Tổ chức rộng rãi việc đào tạo, cung cấp thông tin, kiến thức về hoạt động hiệu chuẩn và công nhận phòng hiệu chuẩn cho các cơ sở;

3. Ưu tiên sử dụng phòng hiệu chuẩn được công nhận trong việc thực hiện các nhiệm vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; trong việc tham gia hợp tác khu vực và quốc tế về hiệu chuẩn và thử nghiệm.

Điều 18. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định các phép đo và phương pháp đo để tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo thực hiện. Tổ chức, cá nhân thực hiện phép đo có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người có trách nhiệm, khách hàng hoặc đại diện của khách hàng có thể kiểm tra các phép đo và phương pháp đo này.

Điều 19. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định danh mục hàng hoá đóng gói sẵn theo định lượng phải được quản lý, chênh lệch cho phép giữa hàng hoá thực tế với lượng hàng hoá ghi trên bao bì và phương pháp kiểm tra tương ứng.

Chương V

SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHƯƠNG TIỆN ĐO

Điều 20.

1. Việc sản xuất phương tiện đo bao gồm tự nghiên cứu thiết kế, chế tạo; nhập khẩu linh kiện, phụ tùng hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ chế tạo, lắp ráp phương tiện đo để sử dụng trong nước và xuất khẩu.

2. Những trường hợp sau đây không phải phê duyệt mẫu phương tiện đo theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh đo lường:

a) Phương tiện đo sản xuất theo thiết kế mẫu của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền ban hành;

b) Phương tiện đo sản xuất theo mẫu của tổ chức, cá nhân khác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp này phải được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân đó.

Điều 21. Đối với các phương tiện đo nhập khẩu, những trường hợp sau đây không phải phê duyệt mẫu phương tiện đo theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh đo lường:

1. Phương tiện đo đã có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của Tổ chức đo lường Pháp quyền quốc tế (OIML);

2. Phương tiện đo đã có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của cơ quan đo lường quốc gia của những nước có sự thừa nhận lẫn nhau về kết quả thử nghiệm phương tiện đo với Việt Nam.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 22. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan trực tiếp giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về đo lường, có quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu, lập quy hoạch, kế hoạch,

chương trình, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn về đo lường trình cơ quan nhà nước cấp trên ban hành; tổ chức thực hiện các quyết định của Chính phủ và cơ quan quản lý cấp trên đã phê duyệt và ban hành nói trên;

2. Thiết lập, duy trì, bảo quản và khai thác chuẩn đo lường quốc gia của các lĩnh vực đó;

3. Tổ chức hoạt động kiểm định, tiến hành kiểm định, công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo; chứng nhận kiểm định viên đo lường;

4. Hướng dẫn, tổ chức và phát triển hoạt động hiệu chuẩn phương tiện đo, tổ chức việc công nhận các phòng hiệu chuẩn và chứng nhận mẫu chuẩn;

5. Tổ chức và quản lý việc phê duyệt mẫu phương tiện đo trong sản xuất và nhập khẩu phương tiện đo;

6. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ thuật về đo lường;

7. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức pháp luật về đo lường;

8. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức và cá nhân trong việc thi hành pháp luật về đo lường; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý các vi phạm pháp luật về đo lường trong phạm vi thẩm quyền;

9. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về đo lường theo thẩm quyền được phân cấp.

Điều 23. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Khi nghiên cứu, xây dựng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển ngành phải đồng thời lập quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển đo lường làm cơ sở cho việc cải tiến công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật mới và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học của ngành;

2. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, xây dựng và ban hành các quy định cần thiết cho công tác quản lý đo lường của ngành;

3. Xây dựng và phát triển các cơ quan đo lường của ngành, của cơ sở; tổ chức việc phối hợp và liên kết các khả năng về đo lường của cơ sở nhằm phục vụ thiết thực và có hiệu quả cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu khoa học của ngành, của cơ sở;

4. Xây dựng trình Chính phủ ban hành các chính sách, quy định ưu đãi về đầu tư, tín dụng, thuế, quyền sử dụng đất đai, hợp tác quốc tế nhằm khuyến khích việc sản xuất và xuất khẩu phương tiện đo; dành kinh phí thích hợp cho các hoạt động kiểm định.

5. Theo dõi, kiểm tra các hoạt động về đo lường của

ngành, của cơ sở để bảo đảm việc thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường.

Điều 24. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đo lường.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về đo lường ở địa phương.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 25. Ủy ban Nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình có trách nhiệm:

1. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, ban hành các văn bản cần thiết cho công tác quản lý đo lường ở địa phương.

2. Có quy hoạch, kế hoạch và dành kinh phí thích hợp để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và mua sắm trang thiết bị cần thiết cho việc quản lý đo lường tại địa phương.

3. Tổ chức thực hiện và tuyên truyền, giáo dục nhân

dân thực hiện các quy định của Nhà nước về đo lường; kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động buôn bán, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công ích khác tại các chợ, khu thương mại tập trung, nơi cung cấp các dịch vụ công cộng, nơi thu mua nông sản, đảm bảo cho các phép đo được thực hiện đúng và chính xác.

4. Tổ chức tiếp nhận và giải quyết trong phạm vi quyền hạn được giao hoặc chuyển đến các cơ quan có trách nhiệm để giải quyết các khiếu nại, tố cáo và các kiến nghị về đo lường.

Chương VII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 26. Thanh tra chuyên ngành về đo lường là chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện thanh tra chuyên ngành về đo lường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 27.

1. Nội dung của thanh tra chuyên ngành đo lường là: thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đơn vị đo lường; chuẩn đo lường và mẫu chuẩn; kiểm

định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo; về sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phương tiện đo; về sản xuất, buôn bán hàng đóng gói sẵn theo định lượng; về việc thực hiện phép đo và các quy định khác của pháp luật liên quan đến đo lường.

2. Phương thức, thủ tục thanh tra chuyên ngành về đo lường thực hiện theo các quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 28. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về đo lường chỉ tuân theo pháp luật, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra chuyên ngành đo lường.

Điều 29.

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh Thanh tra chuyên ngành về đo lường; Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Chánh Thanh tra, thanh tra viên chuyên ngành về đo lường.

2. Thanh tra viên chuyên ngành về đo lường được cấp thẻ Thanh tra viên, được trang bị trang phục thống nhất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Thanh tra chuyên ngành về đo lường được sử dụng con dấu riêng trong hoạt động thanh tra.

Điều 30. Thanh tra chuyên ngành về đo lường có nhiệm vụ sau:

1. Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về đo lường, xây dựng chương trình, kế hoạch, công tác thanh tra đo lường trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

2. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra đo lường, chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ về thanh tra đo lường;

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra đo lường cho thanh tra viên đo lường, các cộng tác viên thanh tra đo lường;

4. Tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

5. Thanh tra, kết luận về việc thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường;

6. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thanh tra chuyên ngành đo lường có quyền:

1. Kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức thanh tra cấp trên về biện pháp ngăn chặn, xử lý

sau khi thanh tra;

2. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan cử người tham gia công tác thanh tra;

3. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan cùng cấp hoặc của cấp dưới liên quan đến vụ, việc, đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định đó gây trở ngại cho công tác thanh tra;

4. Tạm đình chỉ hành vi nếu xét thấy hành vi đó vi phạm pháp luật, gây tác hại hoặc có nguy cơ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân;

5. Tạm đình chỉ công tác, cảnh cáo đối với đối tượng thanh tra thuộc phạm vi quản lý có hành vi cố ý gây cản trở cho việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra; trong trường hợp đối tượng thanh tra không thuộc phạm vi quản lý thì báo cáo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định;

6. Niêm phong tài liệu, kê biên tài sản; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận, chứng chỉ có liên quan trong trường hợp có căn cứ để nhận định là có vi phạm pháp luật và cần phải ngăn chặn, tìm biện pháp xử lý kịp thời;

7. Trưng cầu giám định, mời cộng tác viên tham gia công tác thanh tra trong trường hợp cần thiết;

8. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử phạt theo các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

9. Chuyển hồ sơ về việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự để xử lý theo quy định của pháp luật nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm;

10. Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Các tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra hoặc liên quan đến việc thanh tra có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị và quyết định về thanh tra theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để tổ chức thanh tra và thanh tra viên hoàn thành nhiệm vụ; các đối tượng thanh tra nói tại Điều này có quyền giải trình, khiếu nại đối với kết luận, kiến nghị, quyết định của thanh tra theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐO LƯỜNG

Điều 33. Việc xử phạt vi phạm hành chính về đo lường được thực hiện theo một nghị định riêng của Chính phủ.

Điều 34. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động hợp pháp hoặc vi phạm pháp luật về đo lường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 36. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 37. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 58/2001/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 13-11-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Về việc ban hành "Quy định về việc chứng
nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường"**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm
1999;*

*Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm
1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu
chuẩn Đo lường Chất lượng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định
về việc chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thủ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về việc chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 13 tháng 11 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

1. Quy định chung

1.1. Kiểm định viên đo lường (sau đây gọi tắt là kiểm định viên) là người trực tiếp thực hiện việc kiểm định phương tiện đo. Kiểm định viên được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền chứng nhận và cấp Thẻ kiểm định viên.

1.2. Những người có đủ các điều kiện sau đây được chứng nhận là kiểm định viên đo lường:

a) Có chứng chỉ văn hoá phổ thông trung học hoặc văn bằng trung học kỹ thuật trở lên hoặc tương đương. Trường hợp đặc biệt có thể xem xét chứng nhận là kiểm định viên đo lường đối với những người có trình độ văn hoá phổ thông cơ sở nhưng đã làm công tác kiểm định đo lường trên 5 năm;

b) Có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về đo lường đạt yêu cầu trình độ của kiểm định viên đối với từng loại phương tiện đo cụ thể theo quy định;

c) Được tổ chức kiểm định đề nghị chứng nhận là kiểm định viên.

1.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) chịu trách nhiệm tổ chức việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên và quản lý kiểm định viên trong toàn quốc.

2. Thủ tục chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường

2.1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu kiểm định phương tiện đo, Thủ trưởng tổ chức kiểm định đề nghị Tổng cục chứng nhận kiểm định viên.

2.2. Hồ sơ đề nghị chứng nhận kiểm định viên gửi Tổng cục gồm:

- Đơn đề nghị chứng nhận kiểm định viên (theo mẫu ở phụ lục 1);

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ quy định tại mục 1.2;

- Sơ yếu lý lịch bản thân (theo mẫu ở Phụ lục 2);

- Ảnh màu 3 x 4 : 3 chiếc.

2.3. Trường hợp hồ sơ đủ và đúng theo quy định, Tổng cục ra quyết định chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên sau 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2.4. Trường hợp hồ sơ chưa đủ hoặc chưa đúng theo quy định, Tổng cục thông báo để tổ chức kiểm định bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

3. Thẻ kiểm định viên

3.1. Thẻ kiểm định viên là hình thức chứng nhận của Tổng cục đối với kiểm định viên. Chỉ những người có thẻ kiểm định viên mới được tiến hành kiểm định phương tiện đo. Không được dùng thẻ kiểm định viên vào các mục đích khác.

Thủ trưởng tổ chức kiểm định chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng thẻ kiểm định viên theo đúng mục đích và chỉ giao nhiệm vụ kiểm định cho người có thẻ kiểm định viên.

Nội dung, hình thức thẻ kiểm định viên theo mẫu Phụ lục 3.

3.2. Thẻ kiểm định viên được cấp cho từng kiểm định viên.

3.3. Cấp lại và đổi thẻ kiểm định viên

3.3.1. Trường hợp mất thẻ kiểm định viên hoặc thẻ kiểm định viên bị hư hỏng, kiểm định viên phải báo cáo thủ trưởng tổ chức kiểm định để xin cấp lại.

Hồ sơ xin cấp lại thẻ kiểm định viên gồm:

- + Bản giải trình lý do xin cấp lại;
- + Công văn đề nghị của tổ chức kiểm định;
- + Bản sao quyết định cấp thẻ của Tổng cục lần trước

đổi với trường hợp mất thẻ;

+ Thẻ cũ đổi với trường hợp bị hư hỏng.

3.3.2. Khi trình độ năng lực của kiểm định viên được mở rộng, tổ chức kiểm định căn cứ nhu cầu kiểm định đề nghị Tổng cục đổi thẻ cho kiểm định viên. Hồ sơ xin đổi thẻ thực hiện như hồ sơ xin cấp thẻ.

3.3.3. Trình tự, thủ tục cấp lại và đổi thẻ kiểm định viên thực hiện như mục 2 của Quy định này.

3.4. Thu hồi thẻ kiểm định viên

3.4.1. Trường hợp kiểm định viên không còn được giao nhiệm vụ kiểm định hoặc chuyển công tác khác phải nộp lại thẻ kiểm định viên cho tổ chức kiểm định. Thủ trưởng tổ chức kiểm định có trách nhiệm báo cáo và nộp thẻ kiểm định viên nêu ở mục này về Tổng cục.

3.4.2. Trường hợp kiểm định viên vi phạm pháp luật về đo lường hoặc có những sai phạm không còn đáp ứng yêu cầu của kiểm định viên, Tổng cục ra quyết định thu hồi thẻ kiểm định viên.

3.4.3. Hàng năm Tổng cục báo cáo Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về tình hình thực hiện việc chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên.

K.T. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

TÊN TỔ CHỨC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KIỂM ĐỊNH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

Ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN VÀ CẤP THẺ
KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG**

***Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn
Đo lường Chất lượng***

(Tên tổ chức kiểm định):
thuộc:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; fax:..... E-mail:.....

đề nghị chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường
cho các cá nhân có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ văn hoá	Chức vụ	Đối tượng và phạm vi kiểm định (*)	Ghi chú
1	1	3	4	5	6	7

(*) Ghi rõ tên phương tiện đo và cấp (hoặc độ) chính
xác.

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu.

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Bản sao các văn bản, chứng chỉ;
- Sơ yếu lý lịch bản thân;
- Ảnh 3 x 4 : 3 chiếc.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH BẢN THÂN

1. Họ và tên:..... Nam, Nữ.....
Ngày tháng năm sinh:.....
Nguyên quán:.....
Chỗ ở hiện nay:.....
.....
2. Trình độ văn hoá: (ghi tốt nghiệp phổ thông, trung cấp, đại học, v.v..)
3. Trình độ ngoại ngữ: (ghi ngoại ngữ gì, trình độ A, B, C,...)
4. Các khoá đào tạo kiểm định viên đo lường đã tham gia:

Thứ tự	Nội dung đào tạo	Thời gian đào tạo		Nơi đào tạo	Tên, văn bằng, chứng chỉ
		Từ	Đến		

5. Quá trình hoạt động của bản thân:

Thứ tự	Nội dung và nơi làm việc	Thời gian		Ghi chú
		Từ	Đến	

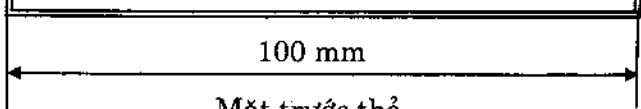
Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thực.

Ngày ... tháng ... năm ...
(Ký tên)

MẪU THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG

1. Nội dung, hình thức thẻ

Tổng cục TC ĐL CL Số: A-0001	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u> THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG Họ và tên:..... Năm sinh:..... Tên tổ chức kiểm định..... Hà Nội, ngày tháng năm Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
ảnh 3x4	



100 mm

Mặt trước thẻ

TT	Được kiểm định các phương tiện đo sau
1	
2	
3	
4	
5	
6	

Mặt sau thẻ

2. Ghi chú

- a) Kích thước thẻ 100 x 70 mm;
- b) Nền thẻ in màu xanh da trời;
- c) Chữ "THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG" in màu đỏ;

d) Số thẻ kiểm định viên gồm hai phần: phần thứ nhất là một chữ cái in hoa A hoặc B. A ký hiệu tổ chức được công nhận khả năng kiểm định; B ký hiệu tổ chức được uỷ quyền kiểm định; Phần thứ hai là số thứ tự của thẻ.

e) Mặt sau thẻ ghi cụ thể tên phương tiện đo và cấp hoặc độ chính xác tương ứng kiểm định viên được quyền kiểm định.

Ví dụ: Quả cân cấp chính xác F_2 , M_1 , M_2 ; huyết áp kế pittông cấp chính xác 0,2; công tơ điện 1 pha và 3 pha cấp chính xác 2.

**5. QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2001/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 13-11-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
Về việc ban hành "Quy định về dấu kiểm
định, tem kiểm định và giấy chứng nhận
kiểm định"

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Pháp lệnh đo lường ngày 06 tháng 10 năm
1999;*

*Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm
1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu
chuẩn Đo lường Chất lượng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy
định về dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng

nhận kiểm định".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 13 tháng 11 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

1. Quy định chung:

1.1. Dấu kiểm định, tem kiểm định (gọi chung là dấu, tem kiểm định) và giấy chứng nhận kiểm định của tổ chức được công nhận khả năng kiểm định và tổ chức được uỷ quyền kiểm định (gọi chung là tổ chức kiểm định) dùng để đóng, in, dán, ghi khắc, sơn... (đối với dấu, tem) lên phương tiện đo hoặc cấp (đối với giấy chứng nhận) cho phương tiện đo sau khi kiểm định đạt các yêu cầu quy định.

Dấu, tem kiểm định cũng dùng để niêm phong phương tiện đo hoặc các cơ cấu điều chỉnh của phương tiện đo sau khi kiểm định đạt yêu cầu.

1.2. Dấu, tem và giấy chứng nhận kiểm định của các tổ chức kiểm định có giá trị pháp lý như nhau trên toàn quốc.

1.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) tổ chức và quản lý việc chế tạo dấu kiểm định, in tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

2. Nội dung và hình thức dấu, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định:

2.1. Dấu kiểm định:

Dấu kiểm định có 2 kiểu với nội dung và hình thức như trong bảng dưới đây:

Nội dung, hình thức dấu kiểm định

Tổ chức kiểm định Dấu kiểm định	Trung tâm Đo lường	Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL	Chi cục TCĐLCL tỉnh, thành phố	Tổ chức uỷ quyền kiểm định
Kiểu 1				
Kiểu 2	 1001	 1001	 1001	 1001

• Ghi chú: T CĐLCL: Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

2.1.1. Dấu kiểu 1:

a) Nội dung và hình thức:

Dấu kiểm định kiểu 1 được thiết kế chi tiết tại Phụ lục 1. Dấu hình tròn được chia làm hai phần, phần trên có chữ VN (viết tắt chữ Việt Nam), phần dưới là ký hiệu

của tổ chức kiểm định. Ký hiệu này quy định như sau:

- Trung tâm Đo lường: ký hiệu một ngôi sao 5 cánh (★);
- Các Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng: ký hiệu I, II, III... theo tên gọi của các Trung tâm;

- Các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố: ký hiệu bằng các chữ in hoa viết tắt tên của tỉnh, thành phố theo quy định của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Các cơ sở được uỷ quyền kiểm định: ký hiệu chữ N và nhóm các chữ số ký hiệu cơ sở được uỷ quyền kiểm định theo quyết định của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (ví dụ: NO1, NO2...).

b) Phân loại:

Để thích ứng cho việc sử dụng, dấu kiểu 1 được chế tạo theo các loại sau:

- Dấu thỏi và dấu kẹp có các kích thước $\phi 6$; $\phi 10$; $\phi 16$ mm được chế tạo bằng vật liệu thích hợp để đóng, kẹp lên kim loại mềm hoặc gỗ...

- Dấu tấm mỏng có các kích thước $\phi 10$; $\phi 16$; $\phi 50$; $\phi 100$; $\phi 500$ mm được làm bằng kim loại hoặc nhựa... để khắc, sơn lên phương tiện đo;

2.1.2. Dấu kiểu 2:

- Dấu kiểu 2 gồm hai phần: phần trên là dấu kiểu 1 được quy định trong mục 2.1.1; phần dưới gồm hai

nhóm chữ số Ả rập, quy định tháng và năm hết hạn kiểm định.

- Dây số này gồm hai nhóm số, nhóm đầu có 2 chữ số chỉ tháng (01; 02; ...12) và nhóm sau có 2 chữ số cuối của năm (00; 01; 02...) giữa hai nhóm số này cách nhau một ký tự.

- Trường hợp sử dụng dấu dưới dạng kẹp chì, có thể chế tạo dấu kiểu 2 gồm hai mặt: mặt trước là dấu kiểu 1 và mặt sau là tháng và năm hết hạn kiểm định.

2.2. Tem kiểm định:

Tem kiểm định được thể hiện theo hình vẽ dưới đây, gồm 3 phần:

- Phần trên ghi số hiệu của tem kiểm định. Số đầu tiên chỉ năm lưu hành tem (số 1 chỉ năm 2001, số 2 chỉ năm 2002...). Tiếp theo là các chữ và số theo thứ tự ABC và số tự nhiên.

- Phần giữa là logo quy ước hoạt động kiểm định đo lường.

- Phần dưới ghi hai chữ số chỉ tháng và hai chữ số cuối của năm hết hạn kiểm định. Giữa hai nhóm số tháng và năm được ngăn cách bằng dấu gạch ngang (-).

Tem kiểm định có hai cỡ kích thước là (18 x 25) mm và (25 x 35) mm.

1 C 7 5 4 2 1 3 0

Hiệu lực đến/valid until 00 - 00

2.3. Giấy chứng nhận kiểm định:

2.3.1. Giấy chứng nhận kiểm định được in chữ màu xanh trên nền giấy trắng, cứng, khổ giấy A4 (210x297) mm và A5 (148 x 210)mm.

2.3.2. Giấy chứng nhận kiểm định có hai mặt. Nội dung, hình thức và kích thước quy định ở Phụ lục 2 .Đối với giấy chứng nhận khổ giấy A4 được in đồng thời hai thứ tiếng Việt - Anh.

3. Sử dụng dấu, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định:

3.1. Việc sử dụng dấu, tem kiểm định và giấy chứng

nhận kiểm định cho từng loại phương tiện đo quy định cụ thể trong Phụ lục 3.

3.2. Một số nội dung chính khi ghi giấy chứng nhận kiểm định:

a) Số của phương tiện đo: ghi số loại sản xuất của phương tiện đo. Trường hợp phương tiện đo không có số sản xuất, kiểm định viên phải đánh số lên phương tiện đo và coi đó là số sản xuất của nó.

b) Phân đặc trưng kỹ thuật: ghi tóm tắt các đặc trưng đo lường chính của phương tiện đo như phạm vi đo, cấp chính xác...

Trường hợp phương tiện đo không ghi khắc cấp chính xác thì ghi sai số cho phép hoặc giá trị độ chia nhỏ nhất của nó (đối với phương tiện đo có nhiều chức năng thì ghi các đặc trưng này theo từng chức năng của phương tiện đo).

c) Phương pháp thực hiện: cần nêu rõ phương pháp kiểm định được thực hiện theo văn bản nào, ghi cụ thể số hiệu và tên văn bản đó.

d) Phần kết luận được ghi như sau:

- Trong trường hợp trên phương tiện đo có ghi khắc cấp chính xác, hoặc trong các quy trình kiểm định có phân cấp chính xác của phương tiện đo ghi:

"Đạt cấp chính xác... ; được phép sử dụng".

- Các trường hợp khác ghi:

"Đạt yêu cầu; được phép sử dụng".

e) Phần kết quả kiểm định: ghi những kết quả kiểm định cần thông báo theo quy định trong các văn bản về phương pháp kiểm định. Phần này cũng có thể ghi những kết quả khác theo yêu cầu của người sử dụng.

f) Những nội dung ghi vào giấy chứng nhận kiểm định phải rõ ràng, sạch, không viết tắt, không tẩy xóa. Tên và ký hiệu đơn vị đo lường, giá trị đại lượng, giá trị sai số... phải trình bày đúng quy định.

g) Ký giấy chứng nhận kiểm định:

- Kiểm định viên trực tiếp kiểm định ký và ghi rõ họ tên vào phần dành cho kiểm định viên.

- Người soát lại ký và ghi rõ họ tên vào phần dành cho người soát lại.

- Người soát lại có thể là Trưởng, Phó phòng, Tổ trưởng chuyên môn... hoặc cán bộ chuyên môn được Thủ trưởng tổ chức kiểm định chỉ định.

- Thủ trưởng tổ chức kiểm định hoặc người được uỷ quyền ký và ghi rõ họ tên, chức danh vào phần dành cho Thủ trưởng tổ chức kiểm định.

Thủ trưởng hoặc người được uỷ quyền chỉ ký sau khi đã có đủ chữ ký của kiểm định viên và người soát lại.

Dấu đóng lên giấy chứng nhận kiểm định là dấu hành chính của tổ chức kiểm định.

4. Quản lý dấu, tem và giấy chứng nhận kiểm định

4.1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tổ

chức chế tạo dấu kiểm định và in tem kiểm định cung cấp cho các tổ chức kiểm định.

Tổ chức kiểm định thực hiện in giấy chứng nhận kiểm định theo đúng quy định của văn bản này.

4.2. Mỗi tổ chức kiểm định phải có sổ quản lý việc sử dụng dấu, tem và giấy chứng nhận kiểm định, nội dung của sổ này quy định tại Phụ lục 4.

4.3. Thủ trưởng tổ chức kiểm định chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan cấp trên về quản lý và sử dụng dấu, tem kiểm định.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

Bảng kích thước

$\phi 1$	6	10	16	50	100	200	500
$\phi 2$	2.0	3.2	5.1	16	32	64	150
a	0.2	0.3	0.5	1.6	3.2	6.4	16
b1	1.3	2.2	3.5	11	22	44	110
b2	1	1.6	2.6	6	15	32	80
b3	1.3	2.2	3.5	11	22	44	80
b4	0.5	0.8	1.3	4	8	16	40
c1	0.4	0.6	0.9	3	6	12	30
c2	0.3	0.5	0.8	2.5	5	10	25
c3	0.6	1	1.6	5	10	20	50
d1	0.6	1	1.6	5	10	20	50
d2	0.9	1.5	2.4	7.5	15	30	75
h	0.6	1	1.6	5	10	20	50
h1	1.8	3.0	4.8	15	30	60	50
h2	1.5	2.5	4	12.5	25	50	75

Ghi chú:

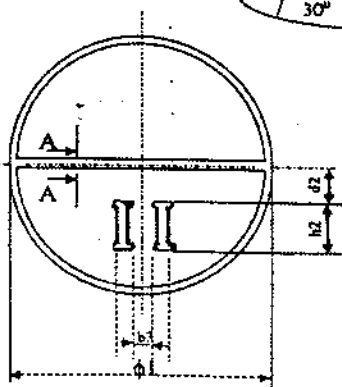
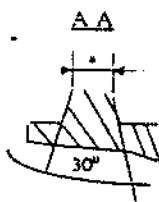
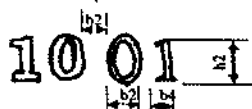
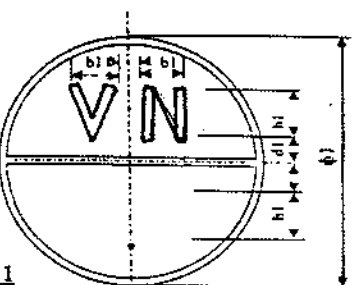
H1: Trung tâm Đo lường; H2: Trung tâm KTTCDLCL;

H3: Chi cục TCDLCL tỉnh, thành phố;

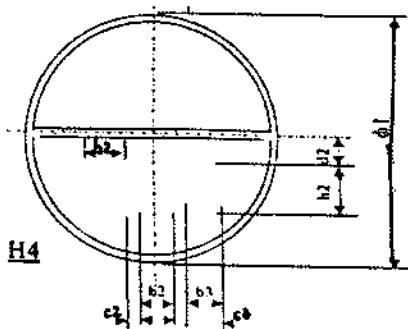
H4: Cơ sở UQKD do Tổng cục TCDLCL ký.

- Kích thước và vị trí chữ giống như H1 ở các loại dấu.

- Hb là bộ số riêng dùng cho "kiểu II".



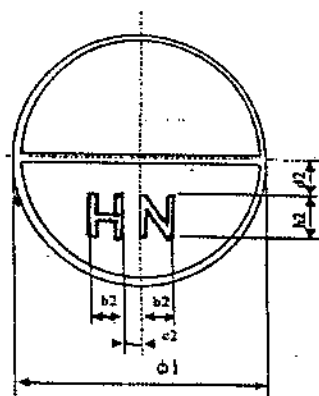
H2



H4

Yêu cầu kỹ thuật:

- Chiều rộng của các nét chữ và số đều nhau là a.
- Kích thước h chỉ quy định cho dấu dùng để đóng.
- Nếu dấu bằng thép dùng để đóng bề mặt dấu đạt độ cứng ≥ 56 KHC.



H3

Phụ lục 2a

Mẫu giấy chứng nhận kiểm định khổ A4 (mặt trước)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Socialist Republic of Vietnam)

(TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH)

Địa chỉ (Add):

Tel:

Fax:

E-mail:

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Verification Certificate)

Số (N^o):

Tên phương tiện đo (Object):

Kiểu (Type):

Số (Serial N^o):

Tên cơ sở sản xuất (Manufacturer):

Đặc trưng kỹ thuật (Technical characteristic):

Cơ sở sử dụng (Customer):

Phương pháp thực hiện (The method used):

Kết luận (Certified):

Có giá trị đến (Valid until):(*)

Ngày tháng năm

(Date of issue)

Thủ trưởng

tổ chức kiểm định

(Director)

(*) Với điều kiện tôn trọng các nguyên tắc sử dụng và bảo quản
(To respect the condition of use and maintenance)

Phụ lục 2b

Mẫu giấy chứng nhận kiểm định khổ A5 (mặt trước)

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên tổ chức kiểm định)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
SỐ:.....

Tên phương tiện đo:

Kiểu: Số.....

Sản xuất tại: Năm.....

Đặc trưng kỹ thuật:.....

Của:.....

Kết luận:.....

Có giá trị đến ngày:..... tháng..... năm..... (*)

Hà Nội, ngày.. tháng.. năm....

(Thủ trưởng tổ chức kiểm định
ký tên, đóng dấu)

(*) Với điều kiện tôn trọng các nguyên tắc sử dụng và bảo quản.

Phụ lục 2c
Mẫu giấy chứng nhận kiểm định khổ A4 và A5
(mặt sau)

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Kiểm định, ngày... tháng... năm.....

Người soát lại

Kiểm định viên

**QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG DẤU,
TEM VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
PHƯƠNG TIỆN ĐO**

Mã số	Tên phương tiện đo	Tem	Dấu	Giấy chứng nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Độ dài			
1.1	Thước thương nghiệp	x	0	x
1.2	Thước cuộn	x	0	x
1.3	Taximet	x	x	x
2	Khối lượng			
2.1	Cân phân tích, cân kỹ thuật	x	0	x
2.2	Cân thông dụng:			
2.2.1	Cân bàn (bao gồm cân hành lý)	x	x	x
2.2.2	Cân đĩa (bao gồm cân bưu chính)	x	x	x
2.2.3	Cân đồng hồ lò xo	x	x	x
2.2.4	Cân treo	0	x	x
2.3	Cân ô tô	x	x	x
2.4	Cân tẩu hoá	x	x	x
2.5	Cân quá tải	x	x	x
2.6	Cân băng tải	x	x	x
2.7	Quả cân	0	x	x
3	Dùng tích - Lưu lượng			
3.1	Phương tiện đo dung tích thông			

	dụng (ca đong, bình đong, thùng đong, chum đong)			
3.1.1	Đến 20 lít bằng thủy tinh	0	0	x
3.1.2	Đến 20 lít bằng kim loại, nhựa	0	x	x
3.1.3	Trên 20 lít đến 500 lít	0	x	x
3.2	Phương tiện đo dung tích thủy tinh thí nghiệm (ống đong chia độ, buret, pipet...)	0	0	x
3.3	Bể đong cố định:			
3.3.1	Bể trụ nằm ngang	0	0	x
3.3.2	Bể trụ đứng	0	0	x
3.4	Xi téc ô tô	x	x	x
3.5	Lưu lượng kế chất lỏng:	x	x	x
3.5.1	Lưu lượng kế kiểu tốc độ	x	x	x
3.5.2	Lưu lượng kế kiểu rô tô	x	x	x
3.6	Cột đo nhiên liệu	x	x	x
3.7	Đồng hồ nước lạnh	x	x	x
3.8	Đồng hồ xăng dầu	x	x	x
4	Áp suất			
4.1	Áp kế	x	x	x
4.2	Huyết áp kế	x	x	x
5	Lực			
5.1	Máy thử độ bền kéo nén	x	0	x
6	Nhiệt độ			
6.1	Nhiệt kế:			
6.1.1	Nhiệt kế chất lỏng thủy tinh	x	0	x
6.1.2	Nhiệt kế khác	x	0	x
6.2	Nhiệt kế y học:			
6.2.1	Kiểu thủy tinh - thủy ngân	x	0	x

6.2.2	Kiểu điện tử	x	0	x
7	Hoá lý			
7.1	Máy đo độ ẩm hạt	x	0	x
7.2	Máy đo pH	x	0	x
8	Điện - Điện tử			
8.1	Công tơ điện 1 pha	x	x	x
8.2	Công tơ điện 3 pha	x	x	x
8.3	Máy biến dòng đo lường (TI)	x	x	x
8.4	Máy biến áp đo lường (TU)	x	x	x
8.5	Máy đo điện trở cách điện (mêgômet)	x	x	x
8.6	Máy đo điện trở tiếp đất (terômet)	x	x	x
8.7	Máy đo điện tim	x	0	x
8.8	Máy đo điện não	x	0	x
9	Bức xạ			
9.1	Máy xạ trị	x	x	x
9.2	Máy X - quang y tế	x	x	x
9.3	Máy chụp cắt lớp vi tính dùng trong y tế	x	x	x

Ghi chú: Phụ lục này sẽ được thay đổi, bổ sung theo Danh mục phương tiện đo phải kiểm định nhà nước.

[illegible]

(*) Nếu dùng dấu kiểu 1 thì ghi "K1" hoặc dấu kiểu 2 thì ghi "K2" vào cột này.

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2002/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 17-5-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Về việc ban hành "Quy định về quản lý mẫu
chuẩn và mẫu chuẩn được chứng nhận"**

**BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm
1999;*

*Căn cứ Điều 11 Nghị định số 06/2002/NĐ-CP ngày
14 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành Pháp lệnh Đo lường;*

*Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm
1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ
chức bộ máy của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi
trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu
chuẩn Đo lường Chất lượng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về quản lý mẫu chuẩn và mẫu chuẩn được chứng nhận".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về quản lý mẫu chuẩn và mẫu chuẩn được chứng nhận

(Ban hành kèm theo Quyết định

số 27/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 17 tháng 5

năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học,

Công nghệ và Môi trường)

1. Quy định chung

1.1. Chứng nhận mẫu chuẩn là việc cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đánh giá và xác nhận mẫu chuẩn phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật và đo lường quy định.

1.2. Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là cơ sở) sản xuất hoặc nhập khẩu mẫu chuẩn để kiểm định phương tiện đo thuộc " Danh mục phương tiện đo phải kiểm định" phải đăng ký chứng nhận mẫu chuẩn với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

1.3. Trường hợp mẫu chuẩn được cơ sở nhập khẩu để kiểm định phương tiện đo đã có giấy chứng nhận của tổ chức nước ngoài đã có sự thoả thuận thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam về các kết quả đo lường và thử

nghiệm thì được miễn việc chứng nhận mẫu chuẩn, nhưng phải thông báo việc nhập khẩu mẫu chuẩn cho cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại phụ lục 5).

1.4. Trường hợp mẫu chuẩn được cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu chỉ để phục vụ trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh của cơ sở, thì không phải thực hiện việc chứng nhận mẫu chuẩn; nhưng phải thông báo việc sản xuất, nhập khẩu mẫu chuẩn cho cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại phụ lục 6).

1.5. Căn cứ để xem xét, đánh giá chứng nhận mẫu chuẩn là Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN); các Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ĐLVN) hoặc tiêu chuẩn của tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO) và các tổ chức quốc tế khác, các khuyến nghị của Tổ chức đo lường pháp quyền quốc tế (OIML) đối với loại mẫu chuẩn đó.

1.6. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) là cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền tổ chức việc chứng nhận mẫu chuẩn, quản lý mẫu chuẩn và mẫu chuẩn được chứng nhận.

1.7. Các thuật ngữ : mẫu chuẩn; mẫu chuẩn được chứng nhận; giấy chứng nhận mẫu chuẩn; mẫu; lô mẫu chuẩn sử dụng trong quy định này được hiểu theo quy định tại phụ lục 1.

2. Thủ tục chứng nhận mẫu chuẩn

2.1. Hồ sơ chứng nhận mẫu chuẩn

2.1.1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận mẫu chuẩn sản xuất trong nước gồm:

a) Đăng ký chứng nhận mẫu chuẩn (theo mẫu quy định tại phụ lục 2);

b) 02 bản thiết kế tổng thể của mẫu chuẩn;

c) 02 bản tài liệu về yêu cầu kỹ thuật và đo lường của mẫu chuẩn;

d) 02 biên bản và kết quả thử nghiệm mẫu chuẩn do cơ sở tổ chức thực hiện (nếu có);

2.1.2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận mẫu chuẩn nhập khẩu gồm:

a) Đăng ký chứng nhận mẫu chuẩn (theo mẫu quy định tại phụ lục 2);

b) 02 bản tài liệu về yêu cầu kỹ thuật và đo lường của mẫu chuẩn;

c) 02 biên bản và kết quả thử nghiệm mẫu chuẩn do cơ sở tổ chức thực hiện (nếu có);

2.2. Xử lý hồ sơ.

2.2.1. Căn cứ vào hồ sơ và kết quả thử nghiệm đã thực hiện tại cơ sở, nếu đã đúng theo yêu cầu quy định tại mục 3 của Quy định này, Tổng cục xem xét, quyết định chứng nhận mẫu chuẩn.

2.2.2. Trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu chưa đúng với yêu cầu quy định tại mục 3 của Quy định này,

Tổng cục chỉ định tổ chức nói tại điểm 3.1. thực hiện việc thử nghiệm, đánh giá mẫu của loại mẫu chuẩn đó. Căn cứ vào kết quả thử nghiệm, Tổng cục xem xét, quyết định chứng nhận mẫu chuẩn.

2.3. Quyết định chứng nhận mẫu chuẩn nêu rõ: tên cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu; tên, ký hiệu, đặc trưng kỹ thuật và đo lường của chính mẫu chuẩn.

Quyết định chứng nhận mẫu chuẩn được gửi cho cơ sở và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

2.4. Mẫu của mẫu chuẩn và lô mẫu chuẩn sản xuất, nhập khẩu đã được chứng nhận được mang dấu hiệu chứng nhận mẫu chuẩn. Hình thức, nội dung của dấu hiệu chứng nhận mẫu chuẩn theo mẫu quy định tại phụ lục 3.

Hai bộ tài liệu của mẫu chuẩn đã được chứng nhận sẽ được xác nhận bằng Quyết định của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và mang dấu hiệu chứng nhận mẫu chuẩn. Một bộ lưu tại Tổng cục, một bộ lưu tại cơ sở.

Mẫu sau khi chứng nhận được lưu ký tại cơ sở.

3. Thử nghiệm để chứng nhận mẫu chuẩn

3.1. Việc tiến hành các phép đo, thử nghiệm để xác định các đặc trưng kỹ thuật và đo lường của mẫu chuẩn phải được thực hiện tại các phòng hiệu chuẩn, phòng thử nghiệm được công nhận, tổ chức đã được công nhận

khả năng kiểm định hoặc tổ chức do Tổng cục chỉ định (gọi chung là tổ chức thử nghiệm).

3.2. Căn cứ vào các yêu cầu của văn bản kỹ thuật và đo lường quy định tại mục 1.5 của Quy định này, tổ chức thử nghiệm xây dựng chương trình thử nghiệm (theo mẫu quy định tại phụ lục 4) và thực hiện thử nghiệm mẫu chuẩn theo chương trình đã xây dựng.

3.3. Kết quả thử nghiệm để chứng nhận mẫu chuẩn phải là kết quả của ít nhất 03 mẫu; trường hợp đặc biệt, có thể ít hơn và được Tổng cục cho phép.

3.4. Kết quả thử nghiệm được ghi trong các biên bản thử nghiệm. Nội dung và hình thức của biên bản thử nghiệm phải được trình bày theo các văn bản kỹ thuật và đo lường quy định tại mục 1.5. của Quy định này.

4. Điều khoản thi hành

Khi mẫu chuẩn đã được chứng nhận có những cải tiến làm thay đổi đặc trưng kỹ thuật, đo lường so với mẫu đã được chứng nhận thì cơ sở phải làm lại thủ tục chứng nhận mẫu chuẩn.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

CÁC THUẬT NGỮ VỀ MẪU CHUẨN

1. Mẫu chuẩn

Mẫu chuẩn là chất hoặc vật liệu mà một hay nhiều giá trị về thành phần hoặc tính chất của nó đã được xác định về tính đồng nhất và độ chính xác để kiểm định/hiệu chuẩn phương tiện đo, đánh giá phương pháp đo hoặc để ấn định giá trị về thành phần hoặc tính chất của vật liệu hoặc chất khác.

2. Mẫu chuẩn được chứng nhận

Mẫu chuẩn được chứng nhận là mẫu chuẩn có kèm theo giấy chứng nhận trong đó có một hay nhiều giá trị về thành phần và tính chất của nó được chứng nhận theo một thủ tục xác định nhằm thiết lập sự liên kết giữa chúng với việc thể hiện chính xác các đơn vị dùng để biểu thị giá trị về thành phần hoặc tính chất và mỗi giá trị được chứng nhận này có kèm theo độ không đảm bảo đo cụ thể (Điều 10 Nghị định số 06/2002/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận mẫu chuẩn

Tài liệu kèm theo mẫu chuẩn cho biết giá trị và độ không đảm bảo của một hay nhiều thành phần hoặc tính chất và xác nhận rằng các thủ tục cần thiết đã được thực hiện để đảm bảo hiệu lực và tính liên kết

chuẩn của các giá trị đó. Giấy chứng nhận mẫu chuẩn là sự đảm bảo về chất lượng và là sự hướng dẫn sử dụng mẫu chuẩn.

4. Mẫu

Mẫu là một hay một số đơn vị mẫu chuẩn được lấy từ tổng thể mẫu chuẩn để cung cấp thông tin về tổng thể mẫu chuẩn và được dùng làm cơ sở để có những quyết định về tổng thể mẫu chuẩn hay quá trình sản xuất ra tổng thể mẫu chuẩn đó.

5. Lô

Lô mẫu chuẩn là một lượng mẫu chuẩn xác định được sản xuất trong cùng điều kiện.

Phụ lục 2

TÊN CƠ SỞ

Số...

*V/v Chứng nhận mẫu chuẩn ban đầu
sản xuất trong nước/nhập khẩu*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200...

ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN MẪU CHUẨN

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax: E-mail:

**Đề nghị Tổng cục chứng nhận mẫu chuẩn sản xuất
trong nước/nhập khẩu sau đây:**

Tên mẫu chuẩn:.....

Ký mã hiệu:.....

Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính:

Nơi sản xuất:.....

Số lượng sản xuất/nhập khẩu:.....

Tài liệu gửi kèm theo:

-
-
-

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VT

THỦ TRƯỞNG

CƠ SỞ XIN CHỨNG NHẬN

(Ký tên, đóng dấu)

DẤU HIỆU CHỨNG NHẬN MẪU CHUẨN

Dấu hiệu chứng nhận mẫu chuẩn có nội dung và hình thức như hình vẽ dưới đây. Độ lớn kích thước của dấu không quy định.

1. Phần trên là lô gô quy ước;

2. Phần dưới gồm 03 nhóm chữ và số cách nhau bằng dấu gạch ngang:

- Nhóm thứ nhất gồm chữ MC và hai con số chỉ thứ tự mẫu chuẩn được chứng nhận;

- Nhóm thứ hai gồm hai con số chỉ tháng phê duyệt;

- Nhóm thứ ba gồm hai con số cuối cùng của năm phê duyệt.



**CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM
ĐỂ CHỨNG NHẬN MẪU CHUẨN**

1. Cơ quan thử nghiệm:.....
2. Đối tượng thử nghiệm:
Tên mẫu chuẩn:
Số hiệu:.....
Của cơ sở sản xuất/nhập khẩu:
.....
Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính:.....
.....
3. Căn cứ để thử nghiệm: (nêu rõ tên, số hiệu tiêu chuẩn, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ để thử nghiệm mẫu chuẩn).
.....
.....
4. Chủ nhiệm chương trình thử nghiệm: (ghi rõ họ tên, học hàm, chức vụ).....
5. Nội dung và kế hoạch thử nghiệm

Thứ tự	Nội dung thử nghiệm	Căn cứ kỹ thuật để thử nghiệm	Nơi thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Chủ nhiệm chương trình

... ngày... tháng... năm 200..

thử nghiệm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THỬ NGHIỆM

(Ký tên và ghi rõ họ, tên)

(Ký tên, đóng dấu)

(TÊN CƠ SỞ) CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

...

..., ngày... tháng... năm 200...

THÔNG BÁO VIỆC NHẬP KHẨU MẪU CHUẨN

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Xin thông báo nhập khẩu mẫu chuẩn sau:

Tên mẫu chuẩn:

Ký mã hiệu:

Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính:

Mục đích sử dụng:

Giấy chứng nhận mẫu chuẩn của : (*).....

Số lượng nhập:.....

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN THÔNG BÁO

Ghi chú: (*)

Chứng chỉ chứng nhận mẫu chuẩn của OIML, (số... ngày... tháng... năm... của chứng chỉ).

Chứng chỉ chứng nhận mẫu chuẩn của cơ quan đo lường quốc gia khác (tên cơ quan đo lường quốc gia, số... ngày... tháng... năm... của chứng chỉ).

(TÊN CƠ SỞ) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:...

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày.... tháng... năm 200...

**THÔNG BÁO VIỆC SẢN XUẤT/
NHẬP KHẨU MẪU CHUẨN**

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

Xin thông báo việc sản xuất/nhập khẩu mẫu chuẩn sau:

Tên mẫu chuẩn:.....

Ký mã hiệu:.....

Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính:.....

.....

Mục đích sử dụng:.....

Số lượng nhập:.....

**THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN THÔNG BÁO**

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2002/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 17-5-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA
HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành "Quy định về việc phê
duyet mẫu phương tiện đo"**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo

lượng Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

1. Quy định chung

1.1. Phê duyệt mẫu phương tiện đo là việc cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đánh giá và xác nhận mẫu phương tiện đo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật và đo lường quy định.

1.2. Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là cơ sở) sản xuất hoặc nhập khẩu phương tiện đo thuộc Danh mục phải kiểm định để buôn bán, phải đăng ký phê duyệt mẫu với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

1.3. Những trường hợp sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo sau đây cơ sở không phải đăng ký phê duyệt mẫu, nhưng phải thông báo với cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại phụ lục 1 của Quy định này).

1.3.1. Trường hợp sản xuất:

a) Phương tiện đo sản xuất theo thiết kế mẫu đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phương tiện đo sản xuất theo mẫu của cơ sở khác đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp này phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ sở đó.

1.3.2. Trường hợp nhập khẩu:

a) Phương tiện đo đã có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của Tổ chức đo lường pháp quyền quốc tế (OIML);

b) Phương tiện đo đã có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của Cơ quan đo lường quốc gia của những nước có sự thừa nhận lẫn nhau về kết quả thử nghiệm phương tiện đo với Việt Nam.

1.3.3. Trường hợp sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo để dùng chính tại cơ sở. Những phương tiện đo này phải thực hiện việc kiểm định theo quy định.

1.4. Việc xem xét, đánh giá phê duyệt mẫu phương tiện đo được tiến hành dựa trên Quy trình thử nghiệm nói ở điểm 3.2. Căn cứ để xây dựng Quy trình thử nghiệm là các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), Tiêu chuẩn ngành (TCN), các văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ĐLVN) hoặc tiêu chuẩn của tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO) và các tổ chức quốc tế khác, các khuyến nghị của Tổ chức Đo lường pháp quyền quốc tế (OIML) đối với phương tiện đo đó.

1.5. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) là cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền tổ chức việc phê duyệt mẫu phương tiện đo.

2. Thủ tục phê duyệt mẫu phương tiện đo

2.1. Hồ sơ phê duyệt mẫu.

2.1.1 Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu để sản xuất phương tiện đo gồm:

- a) Đăng ký phê duyệt mẫu (theo mẫu quy định tại phụ lục 2);
- b) 02 bản thiết kế tổng thể của mẫu phương tiện đo;
- c) 02 bản thuyết minh kỹ thuật (nguyên lý, tính năng kỹ thuật và đo lường);
- d) Các quy trình thử nghiệm, biên bản và kết quả thử nghiệm mẫu phương tiện đo do cơ sở tổ chức thực hiện (nếu có);

2.1.2. Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu để nhập khẩu phương tiện đo gồm:

- a) Đăng ký phê duyệt mẫu (theo mẫu quy định tại phụ lục 2);
- b) 02 bản thuyết minh kỹ thuật của phương tiện đo;
- c) Các biên bản và kết quả thử nghiệm mẫu phương tiện đo do cơ sở tổ chức thực hiện (nếu có);

2.2. Xử lý hồ sơ.

2.2.1. Căn cứ vào hồ sơ và kết quả thử nghiệm đã

thực hiện của cơ sở, nếu đã đúng theo yêu cầu quy định tại mục 3 của Quy định này, Tổng cục xem xét, quyết định phê duyệt mẫu.

2.2.2. Trường hợp mẫu chưa có kết quả thử nghiệm hoặc việc thử nghiệm mẫu chưa đúng với yêu cầu quy định tại mục 3 của Quy định này, Tổng cục chỉ định tổ chức nói ở điểm 3.1 thực hiện việc thử nghiệm, đánh giá mẫu phương tiện đo. Căn cứ vào kết quả thử nghiệm, Tổng cục xem xét, quyết định phê duyệt mẫu.

2.3. Quyết định phê duyệt mẫu nêu rõ: tên cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu; tên, ký hiệu, đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính của phương tiện đo.

Quyết định phê duyệt mẫu được gửi cho cơ sở và sao gửi các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

2.4. Mẫu phương tiện đo và phương tiện đo sản xuất theo mẫu đã phê duyệt được mang dấu hiệu phê duyệt mẫu. Hình thức, nội dung của dấu hiệu phê duyệt mẫu theo quy định tại phụ lục 3.

Hai bản thiết kế tổng thể của mẫu phương tiện đo đã được phê duyệt sẽ được xác nhận bằng Quyết định của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và mang dấu hiệu phê duyệt mẫu. Một bản lưu tại Tổng cục, một bản lưu tại cơ sở.

3. Thử nghiệm để phê duyệt mẫu phương tiện đo

3.1. Việc tiến hành các phép đo, thử nghiệm để xác

định các đặc trưng kỹ thuật và đo lường của mẫu phương tiện đo phải thực hiện tại các phòng hiệu chuẩn, thử nghiệm được công nhận, tổ chức đã được công nhận khả năng kiểm định hoặc do Tổng cục chỉ định.

3.2. Việc thử nghiệm được tiến hành theo Quy trình thử nghiệm đã có, do Tổng cục ban hành. Trường hợp chưa có Quy trình thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm phải xây dựng Quy trình thử nghiệm, trình Tổng cục phê duyệt.

3.3. Kết quả thử nghiệm để phê duyệt mẫu phương tiện đo phải là kết quả của ít nhất 03 mẫu phương tiện đo, trường hợp ít hơn do Tổng cục quy định.

4. Điều khoản thi hành

4.1. Những phương tiện đo đã được Tổng cục phê duyệt mẫu trước đây không phải làm tại thủ tục phê duyệt mẫu theo quy định này.

4.2. Khi cơ sở có những cải tiến làm thay đổi đặc trưng kỹ thuật, đo lường so với mẫu đã được phê duyệt thì phải làm lại thủ tục phê duyệt mẫu.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số.../

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Sản xuất/nhập

khẩu phương tiện đo

....., ngày... tháng ... năm 200....

**THÔNG BÁO VIỆC SẢN XUẤT/
NHẬP KHẨU PHƯƠNG TIỆN ĐO**

**Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường -
Chất lượng**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

**Xin được thông báo với Tổng cục về việc Cơ sở thực
hiện sản xuất/nhập khẩu phương tiện đo như sau:**

Tên phương tiện đo:.....

**Sản xuất theo thiết kế mẫu của cơ quan quản lý nhà
nước về đo lường: ...**

**Sản xuất theo mẫu của: (ghi rõ tên cơ sở đã được
phê duyệt mẫu và số, ngày, tháng, năm của Quyết định
phê duyệt mẫu); kèm theo văn bản đồng ý của cơ sở.**

**Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính: (ghi rõ phạm
vi đo, cấp chính xác, và các đặc trưng kỹ thuật và đo**

lượng quan trọng khác).

Số lượng dự kiến sản xuất/nhập khẩu trong năm:
c/năm

Cơ sở xin được đăng ký kiểm định ban đầu tại:...

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

Nơi nhận:

-

-

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số.../

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Phê duyệt

mẫu phương tiện đo

... ngày ... tháng ... năm 200...

DĂNG KÝ PHÊ DUYỆT MẪU PHƯƠNG TIỆN ĐO

***Kính gửi:* Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường -
Chất lượng**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Đề nghị Tổng cục phê duyệt mẫu để sản xuất/nhập
khẩu phương tiện đo sau:

Tên phương tiện đo:

Đặc trưng kỹ thuật và đo lường chính: (ghi rõ phạm
vi đo, cấp chính xác, và các đặc trưng kỹ thuật và đo
lượng quan trọng khác.).

-
-
-
-
-
-

.....

Số lượng dự kiến sản xuất/nhập khẩu trong năm:
c/năm

Tài liệu kèm theo:

-
-
-

**THỦ TRƯỞNG
CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT MẪU**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

DẤU HIỆU PHÊ DUYỆT MẪU PHƯƠNG TIỆN ĐO

Dấu hiệu phê duyệt mẫu phương tiện đo có hình thức và nội dung như hình vẽ dưới đây; (Độ lớn các kích thước không quy định).

1. Phần trên là logo quy ước của phê duyệt mẫu phương tiện đo.

2. Phần dưới gồm ba nhóm chữ và số cách nhau bằng dấu gạch (-)

- Nhóm thứ nhất gồm chữ "M" và hai con số chỉ thứ tự mẫu được phê duyệt.

- Nhóm thứ hai gồm hai con số chỉ tháng phê duyệt,

- Nhóm thứ ba gồm hai con số chỉ hai số cuối của năm phê duyệt.



**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2002/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 17-5-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Về việc ban hành "Quy định về cuộc công
nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm
định phương tiện đo"**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Căn cứ Điều 13 Nghị định số 06/2002/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về việc công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về việc công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2002/QĐ-
BKHCNMT ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)*

1. Quy định chung

1.1. Về công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo.

1.1.1. Công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo là việc cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đánh giá năng lực kiểm định của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi chung là tổ chức) để công nhận cho tổ chức đó được kiểm định phương tiện đo.

Việc kiểm định phương tiện đo của các tổ chức nêu trên được coi là hợp pháp chỉ sau khi được công nhận khả năng kiểm định.

1.1.2. Việc xem xét, đánh giá để công nhận khả năng kiểm định phải căn cứ theo các điều kiện sau đây:

a) Có đủ chuẩn và phương tiện kiểm định, bảo đảm nhiệt độ, áp suất, độ ẩm của phòng thí nghiệm theo yêu cầu quy định, tiện nghi và mặt bằng làm việc cần thiết cho việc kiểm định theo yêu cầu của quy trình kiểm định hiện hành;

b) Chuẩn và phương tiện đo dùng để kiểm định phải được kiểm định, hiệu chuẩn;

c) Có kiểm định viên đo lường phù hợp được chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên;

1.2. Về uỷ quyền kiểm định phương tiện đo.

1.2.1. Uỷ quyền kiểm định phương tiện đo là việc cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đánh giá năng lực kiểm định của các cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là tổ chức) không thuộc đối tượng nêu tại mục 1.1.1 để uỷ quyền cho tổ chức đó được kiểm định phương tiện đo.

1.2.2. Việc xem xét để uỷ quyền kiểm định được căn cứ vào nhu cầu thực tế kiểm định phương tiện đo của ngành, địa phương, cơ sở và của người sử dụng, và khả năng kiểm định của cơ quan được công nhận khả năng kiểm định.

1.2.3. Tổ chức đề nghị được uỷ quyền kiểm định phải có đủ các điều kiện quy định ở mục 1.1.2 và có tư cách pháp nhân, cơ cấu tổ chức, nề nếp quản lý và hoạt động

ổn định, đảm bảo tính vô tư, khách quan trong kiểm định.

1.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) là cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định nhà nước.

2. Thủ tục công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo

2.1. Công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo.

2.1.1. Tổ chức đề nghị công nhận khả năng kiểm định lập hồ sơ đề nghị gửi Tổng cục.

Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị (theo mẫu quy định tại phụ lục 1);
- b) Báo cáo khả năng kiểm định (theo mẫu quy định tại phụ lục 2).

2.1.2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị công nhận khả năng kiểm định:

a) Nếu hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 5 ngày làm việc, Tổng cục thông báo cho tổ chức đề nghị công nhận những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh;

b) Khi hồ sơ đã đúng quy định, trong thời hạn 1 tháng, Tổng cục tổ chức việc xem xét, đánh giá tại chỗ theo nội dung quy định tại mục 4 của Quy định này.

2.1.3. Căn cứ vào kết quả đánh giá tại chỗ, Tổng cục xem xét, quyết định việc công nhận.

Quyết định công nhận khả năng kiểm định phải nêu rõ phạm vi được công nhận bao gồm: tên gọi, phạm vi đo/cấp chính xác và chế độ kiểm định đối với phương tiện đo.

Thời hạn hiệu lực của Quyết định công nhận khả năng kiểm định là 5 năm.

2.2. Công nhận lại khả năng kiểm định phương tiện đo.

Hai tháng trước khi Quyết định công nhận khả năng kiểm định hết thời hạn hiệu lực, tổ chức được công nhận khả năng kiểm định phải lập hồ sơ công nhận lại gửi về Tổng cục.

Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị (theo mẫu quy định tại phụ lục 3);
- b) Báo cáo hoạt động kiểm định trong thời gian được công nhận (theo mẫu quy định tại phụ lục 4);
- c) Các biên bản kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian được công nhận (nếu có).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Tổng cục xem xét hồ sơ, quyết định việc công nhận lại.

Trong trường hợp hồ sơ chưa có đủ căn cứ để quyết định việc công nhận lại, Tổng cục tổ chức xem xét, đánh giá tại chỗ theo quy định tại mục 4 của Quy định này.

2.3. Mở rộng khả năng kiểm định phương tiện đo.

Khi có nhu cầu mở rộng khả năng kiểm định đối với phương tiện đo mới hoặc đối với các phạm vi kiểm định

đã được công nhận, tổ chức được công nhận khả năng kiểm định lập hồ sơ đề nghị với Tổng cục.

Thủ tục xem xét, đánh giá và quyết định việc mở rộng khả năng kiểm định được thực hiện như đối với việc công nhận khả năng kiểm định.

3. Thủ tục uỷ quyền kiểm định phương tiện đo

3.1. Uỷ quyền kiểm định phương tiện đo.

3.1.1. Tổ chức đề nghị được uỷ quyền kiểm định lập hồ sơ gửi Tổng cục và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương sở tại (sau đây gọi tắt là Chi cục).

Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị (theo mẫu quy định tại phụ lục 1);
- b) Báo cáo khả năng kiểm định (theo mẫu quy định tại phụ lục 2);
- c) Bản sao văn bản về tư cách pháp nhân của tổ chức.

3.1.2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Nếu hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 5 ngày, Chi cục thông báo, hướng dẫn cho tổ chức đề nghị uỷ quyền kiểm định những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh;

b) Khi hồ sơ đã đúng quy định, chậm nhất là 10 ngày làm việc, Chi cục phải có ý kiến về việc đề nghị uỷ quyền kiểm định và gửi ý kiến đề nghị về Tổng cục.

3.1.3. Xem xét, quyết định:

a) Trên cơ sở hồ sơ của tổ chức đề nghị uỷ quyền và tham khảo ý kiến của Chi cục, trong thời hạn 1 tháng, Tổng cục tổ chức việc xem xét, đánh giá tại chỗ theo nội dung quy định tại mục 4 của Quy định này.

b) Căn cứ vào kết quả đánh giá tại chỗ, Tổng cục xem xét, quyết định việc uỷ quyền kiểm định.

Quyết định uỷ quyền kiểm định phải nêu rõ phạm vi được uỷ quyền bao gồm: tên gọi, phạm vi đo, cấp/độ chính xác và chế độ kiểm định đối với phương tiện đo.

Thời hạn hiệu lực của Quyết định uỷ quyền kiểm định là 3 năm.

3.2. Gia hạn uỷ quyền kiểm định phương tiện đo.

Hai tháng trước khi Quyết định uỷ quyền kiểm định hết thời hạn hiệu lực, nếu tổ chức muốn được uỷ quyền tiếp tục thì phải lập hồ sơ đề nghị gia hạn uỷ quyền kiểm định gửi về Tổng cục.

Hồ sơ gia hạn gồm có:

a) Đơn đề nghị (theo mẫu quy định tại mục lục 3);

b) Báo cáo hoạt động kiểm định trong thời gian được uỷ quyền (theo mẫu quy định tại phụ lục 4);

c) Các biên bản kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn uỷ quyền (nếu có).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Tổng cục xem xét hồ sơ, quyết định việc gia hạn.

Trong trường hợp hồ sơ chưa có đủ căn cứ để quyết

định việc gia hạn, Tổng cục tổ chức đánh giá tại chỗ theo quy định tại mục 4 của Quy định này.

3.3. Mở rộng uỷ quyền kiểm định phương tiện đo.

Khi khả năng kiểm định được tăng cường, tổ chức được uỷ quyền có thể lập hồ sơ đề nghị mở rộng uỷ quyền kiểm định đối với các phương tiện đo mới hoặc đối với các phạm vi kiểm định đã được uỷ quyền.

Thủ tục xem xét, đánh giá và quyết định việc mở rộng uỷ quyền kiểm định thực hiện như đối với việc đề nghị uỷ quyền kiểm định.

4. Xem xét, đánh giá tại chỗ

4.1. Việc xem xét, đánh giá tại chỗ tiến hành theo các nội dung sau:

a) Xem xét sự phù hợp của chuẩn, phương tiện kiểm định, nhiệt độ, áp suất, độ ẩm của phòng thí nghiệm theo yêu cầu quy định, tiện nghi và mặt bằng làm việc so với yêu cầu quy định của quy trình kiểm định;

b) Xem xét sự phù hợp của kiểm định viên đo lường đã được chứng nhận so với yêu cầu của phạm vi đề nghị công nhận hoặc uỷ quyền kiểm định;

c) Xem xét cơ cấu tổ chức, nề nếp quản lý và hoạt động của tổ chức đề nghị công nhận hoặc uỷ quyền kiểm định nhằm đảm bảo tính khách quan, vô tư, khoa học trong việc kiểm định (người phụ trách trực tiếp việc kiểm định; sự phân định trách nhiệm; hệ thống hồ sơ,

sổ sách, tài liệu...).

4.2. Nội dung báo cáo đánh giá tại chỗ bao gồm:

a) Sự phù hợp của chuẩn, phương tiện kiểm định, nhiệt độ, áp suất, độ ẩm của phòng thí nghiệm theo yêu cầu quy định, tiện nghi và mặt bằng làm việc, kiểm định viên, cơ cấu tổ chức, nề nếp quản lý và hoạt động so với yêu cầu đã quy định đối với việc kiểm định các phương tiện đo đề nghị công nhận hoặc uỷ quyền;

b) Những vấn đề chưa phù hợp cần khắc phục, bổ sung, hoàn thiện;

c) Danh mục phương tiện đo đề nghị công nhận hoặc uỷ quyền kiểm định (nêu rõ tên gọi, phạm vi đo, cấp/độ chính xác và chế độ kiểm định tương ứng).

5. Đình chỉ hiệu lực công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo

5.1. Tổ chức được công nhận khả năng kiểm định hoặc tổ chức được uỷ quyền kiểm định (sau đây gọi chung là tổ chức kiểm định) khi không còn duy trì được các điều kiện đảm bảo cho hoạt động kiểm định đã được công nhận (mục 1.1.2) hoặc uỷ quyền (mục 1.2.3), Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ra Quyết định đình chỉ hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ việc kiểm định.

5.2. Khi có Quyết định đình chỉ từng phần hoặc toàn bộ việc kiểm định, tổ chức kiểm định phải ngừng việc kiểm định nêu trong Quyết định và thực hiện việc khắc

phục các điều kiện đảm bảo theo quy định. Sau khi hoàn thành việc khắc phục, tổ chức kiểm định báo cáo Tổng cục xem xét, quyết định đối với việc kiểm định đã bị đình chỉ.

6. Dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo

Việc sử dụng, quản lý dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định của tổ chức kiểm định phải theo đúng quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 13-11-2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

7. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo

7.1. Duy trì các điều kiện đảm bảo cho hoạt động kiểm định đã được công nhận hoặc uỷ quyền;

7.2. Tiến hành kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận hoặc uỷ quyền theo đúng quy trình kiểm định hiện hành, đáp ứng yêu cầu của các cơ sở đăng ký kiểm định phương tiện đo;

7.3. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ kiểm định;

7.4. Báo cáo hoạt động kiểm định với Tổng cục và Chi cục sở tại (đối với tổ chức được uỷ quyền kiểm định) mỗi năm 1 lần trước ngày 15/12 (theo mẫu quy định tại phụ lục 4);

7.5. Chấp hành sự kiểm tra và thanh tra về đo lường theo quy định.

8. Kiểm tra, thanh tra tổ chức kiểm định phương tiện đo

8.1. Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện kiểm tra sự tuân thủ các quy định trong hoạt động kiểm định của các tổ chức kiểm định.

8.2. Việc thanh tra hoạt động kiểm định của tổ chức kiểm định thực hiện theo quy định thanh tra chuyên ngành về đo lường.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

TÊN TỔ CHỨC

Số: ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ngày... tháng... năm 200...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN/UỶ QUYỀN KIỂM
ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO**

**Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng**

(Thông qua Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng...)

(Tên tổ chức):...

thuộc:

Địa chỉ:...

Điện thoại số:..... ; Fax:.....E-mail.....

Đề nghị công nhận/uỷ quyền kiểm định đối với các
phương tiện đo sau đây:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú

...(Tên tổ chức)... cam đoan chấp hành đầy đủ các quy định về công nhận/uỷ quyền kiểm định phương tiện đo.

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản kèm theo gồm có:

- Báo cáo khả năng kiểm định;
- Các bằng chứng cần thiết về chuẩn, kiểm định viên,... liên quan;
- Tài liệu khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

TÊN TỔ CHỨC

Số...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ngày... tháng... năm 200...

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

**BÁO CÁO KHẢ NĂNG KIỂM ĐỊNH
PHƯƠNG TIỆN ĐO**

1. Tên tổ chức kiểm định:.....
thuộc:

Địa chỉ:.....

Điện thoại số:..... ; Fax: ; E-mail.....

2. Cơ cấu, tổ chức:

- Thành lập theo Quyết định số: ... ngày../.../ ... của

- Chức năng, nhiệm vụ chính...

3. Khả năng về chuẩn và phương tiện kiểm định:

TT	Tên chuẩn và phương tiện kiểm định	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Số lượng	Nơi KĐ/HC	Hiệu lực KĐ/HC đến	Ghi chú

4. Khả năng về cán bộ, kiểm định viên thực hiện việc kiểm định:

- Tên bộ phận trực tiếp kiểm định:

- Điện thoại:....; Fax:...

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ văn hoá	Chuyên ngành đào tạo	Thời gian đã làm đo lường	Chứng nhận kiểm định viên đo lường			Ghi chú
						Số thẻ	Hiệu lực đến	Tên PTĐ	
I	Cán bộ phụ trách bộ phận kiểm định:								
1	Cấp trưởng								
2	Cấp phó								
II	Kiểm định viên đo lường								
1									
2									

5. Điều kiện làm việc

- Tổng diện tích phòng thí nghiệm dùng cho việc kiểm định : m²

- Trong đó diện tích được điều hoà nhiệt độ: m²

Các điều kiện làm việc khác:

6. Khả năng kiểm định đề nghị công nhận/ủy quyền

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Số lượng có thể kiểm định/năm	Số lượng có nhu cầu kiểm định /năm

Nơi nhận:

- Tổng cục TĐC:

- Chi cục TĐC

(Đối với b/c của tổ chức đề nghị ủy quyền);

Lưu

.. ngày.. tháng.. năm 200...

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

Số...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.. tháng... năm 200...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LẠI/ GIA HẠN ỦY
QUYỀN (HOẶC MỞ RỘNG PHẠM VI)
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO**

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

1. (Tên tổ chức kiểm định):.....
thuộc.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại số:; Fax: E-mail.....

Quyết định công nhận (ủy quyền) kiểm định số: ..
ngày.../.../..

Hết hạn ngày: .../.../...

Mang ký hiệu ủy quyền kiểm định : N...

Đối với phương tiện đo sau đây:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định

2. Tình hình thay đổi về tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất kỹ thuật so với ngày được công nhận (ủy quyền).

.....
3. Đề nghị công nhận lại/gia hạn ủy quyền (hoặc mở rộng phạm vi) kiểm định đối với phương tiện đo sau đây:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định

... (Tên tổ chức)... cam đoan chấp hành đầy đủ các quy định về công nhận/ủy quyền kiểm định phương tiện đo.

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Văn bản kèm theo:

- Báo cáo tình hình kiểm định;
- Các bằng chứng cần thiết về chuẩn, kiểm định viên... liên quan;
- Tài liệu khác (nếu có).
- * Chỉ dùng cho tổ chức được ủy quyền điểm định.

TÊN TỔ CHỨC

Số: ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...,ngày... tháng.. năm 200..

Kính gửi: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH
PHƯƠNG TIỆN ĐO**

(trong thời gian từ.../.../ ... đến.../.../...)

1. Tên tổ chức kiểm định:
thuộc.....

Địa chỉ:

Điện thoại: : Fax:..... E-mail.....

Quyết định công nhận, uỷ quyền kiểm định số: ...
ngày.../.../...

.....
2. Tình hình thực hiện kiểm định:

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Số lượng		Cơ quan sử dụng	Ghi chú
				Đã kiểm định	Đạt yêu cầu		

3. Tình hình khiếu nại, kết luận kiểm tra, thanh tra trong thời gian báo cáo:.....
(văn bản kèm theo nếu có).
4. Kiến nghị: ...

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên:
- Chi cục TĐC sở tại
(đối với tổ chức UQKD);
- Lưu.

**9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2002/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 17-5-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA
HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành "Quy định về đo lường đối
với hàng đóng gói sẵn định lượng theo khối
lượng hoặc theo thể tích"**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Pháp lệnh đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về đo lường đối với hàng đóng gói sẵn định lượng

theo khối lượng hoặc theo thể tích".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về đo lường đối với hàng đóng gói sẵn định lượng theo khối lượng hoặc thể tích

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

1. Quy định chung

1.1. Quy định này quy định những yêu cầu về đo lường đối với hàng hoá được ghi nhãn và đóng gói với lượng định mức bằng nhau theo khối lượng hoặc thể tích (sau đây gọi tắt là hàng đóng gói sẵn) và dùng để kiểm tra hàng đóng gói sẵn thuộc Danh mục phải quản lý nhà nước về đo lường do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

Văn bản này có thể được tham khảo áp dụng đối với hàng đóng gói sẵn không thuộc Danh mục nói trên.

1.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sang bao (chai), đóng gói và buôn bán hàng đóng gói sẵn thuộc Danh mục nói trên (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) phải đảm bảo hàng đóng gói sẵn đúng định lượng theo

quy định này.

1.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra hàng đóng gói sẵn. Việc kiểm tra hàng đóng gói sẵn được thực hiện tại doanh nghiệp.

1.4. Những thuật ngữ sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:

1.4.1. Hàng đóng gói sẵn là hàng hoá được định lượng và đóng gói không có sự chứng kiến của khách hàng.

1.4.2. Lượng định mức (Q_n) của đơn vị hàng đóng gói sẵn là lượng hàng hoá được ghi trên bao bì.

1.4.3. Lượng chứa thực (Q_r) của đơn vị hàng đóng gói sẵn là lượng thực của hàng hoá chứa trong bao bì; trường hợp đóng gói theo khối lượng là khối lượng tịnh, theo thể tích là thể tích tịnh.

1.4.4. Lượng chứa tối thiểu cho phép ($Q_{\min}$) của đơn vị hàng đóng gói sẵn là hiệu số giữa lượng định mức (Q_n) và giới hạn thiếu cho phép (T) được quy định trong Bảng 1.

1.4.5. Đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp (gọi tắt là đơn vị không phù hợp) là đơn vị hàng đóng gói sẵn có lượng chứa thực (Q_r) nhỏ hơn lượng chứa tối thiểu cho phép ($Q_{\min}$).

1.4.6. Lô hàng đóng gói sẵn (gọi tắt là lô) là tập hợp các đơn vị hàng đóng gói sẵn cùng một lượng định mức

được đóng gói trong cùng một điều kiện.

1.4.7. Cỡ lô (N) là số đơn vị hàng đóng gói sẵn có trong lô.

Tại Doanh nghiệp thực hiện việc sang bao (chai), đóng gói, cỡ lô được tính bằng số đơn vị hàng đóng gói sẵn của một đợt nhập kho nhưng không quá 10.000 đơn vị. Tại doanh nghiệp sản xuất, cỡ lô được tính bằng sản lượng của dây chuyền đóng gói trong một giờ; trường hợp này cỡ lô có thể lớn hơn 10.000 đơn vị.

1.5. Hàng đóng gói sẵn phải được ghi nhãn theo quy định của pháp luật hiện hành về ghi nhãn hàng hoá.

2. Yêu cầu về đo lường

2.1. Giới hạn thiếu cho phép.

Giới hạn thiếu cho phép của đơn vị hàng đóng gói sẵn có lượng định mức Q_n được quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1

Lượng định mức (Q_n) (g hoặc mL)	Giới hạn thiếu cho phép T (*)	
	Theo phần trăm của Q_n	theo g hoặc mL
Đến 50	9	-
Trên 50 đến 100	-	4,5
Trên 100 đến 200	4,5	-
Trên 200 đến 300	-	9
Trên 300 đến 500	3	-
Trên 500 đến 1000	-	15

Trên 1000 đến 10.000	1,5	-
Trên 10 000 đến 15 000	-	150
Trên 15 000 đến 25 000	1,0	-
Trên 25 000	2,0	-

(*) Ghi chú: Giá trị T được làm tròn lên, đến phần mười của g (hoặc mL) đối với Q_n nhỏ hơn hoặc bằng 1 000 g (hoặc mL) và đến hàng đơn vị của g (hoặc mL) đối với Q_n lớn hơn 1000 g (hoặc mL).

2.2. Giá trị trung bình.

2.2.1. Khi kiểm tra 100% lô hàng đóng gói sẵn, giá trị trung bình lượng chứa thực Q_{tb} của lô hàng đóng gói sẵn phải không nhỏ hơn lượng định mức Q_n .

2.2.2. Khi kiểm tra lô hàng đóng gói sẵn theo phương pháp lấy mẫu, giá trị trung bình lượng chứa thực X_{tb} của mẫu không được nhỏ hơn trị số quy định dưới đây:

$$X_{tb} \geq Q_n - \frac{t}{\sqrt{n}} s$$

Trong đó:

- n là số lượng mẫu kiểm tra;
- t là hằng số Student ứng với $P = 99\%$;
- s là độ lệch bình phương trung bình lượng chứa thực của các mẫu tính theo công thức sau:

$$S = \sqrt{\frac{1}{n-1} \sum_{i=1}^n (X_i - X_{tb})^2}$$

Với X_i là lượng chứa thực của đơn vị thứ i trong mẫu.

2.3. Số đơn vị không phù hợp.

2.3.1. Khi kiểm tra 100% lô hàng đóng gói sẵn, số đơn vị không phù hợp có trong lô không được lớn hơn 2% của cỡ lô (N); trong đó không có đơn vị hàng đóng gói sẵn nào có lượng thiếu lớn hơn hai lần giới hạn thiếu cho phép.

2.3.2. Khi kiểm tra lô hàng đóng gói sẵn theo phương pháp lấy mẫu, số đơn vị không phù hợp có trong mẫu không được lớn hơn số đơn vị không phù hợp cho phép tùy theo phương pháp lấy mẫu.

3. Tiến hành kiểm tra

3.1. Đối với hàng đóng gói sẵn định lượng theo khối lượng:

Xác định khối lượng tịnh của hàng hoá cho từng đơn vị hàng đóng gói sẵn bằng cách cân để xác định khối lượng cả bì sau đó trừ đi khối lượng bì.

3.2. Đối với hàng đóng gói sẵn định lượng theo thể tích:

Xác định thể tích tịnh của hàng hoá cho từng đơn vị hàng đóng gói sẵn bằng phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp.

Phương pháp trực tiếp: Đong chất lỏng bằng phương tiện đong (bình đong định mức, ống đong khắc độ).

Phương pháp gián tiếp: Xác định thể tích hàng hoá bằng cách cân để xác định khối lượng và khối lượng riêng của hàng hoá.

3.3. Phương pháp lấy mẫu để kiểm tra hàng đóng gói sẵn do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quy định.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
BÙI MẠNH HẢI

**10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 31/2002/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 17-5-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA
HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành "Quy định về đo lường đối
với các phép đo trong thương mại bán lẻ"**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Pháp lệnh đo lường ngày 6 tháng 10 năm 1999;
Căn cứ Điều 18 Nghị định số 06/2002/NĐ-CP ngày
14 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành Pháp lệnh Đo lường;*

*Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm
1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu
chuẩn Đo lường Chất lượng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy

định về đo lường đối với các phép đo trong thương mại bán lẻ".

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

QUY ĐỊNH

Về đo lường đối với các phép đo trong thương mại bán lẻ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2002/QĐ-
BKHCNMT ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)*

1. Quy định chung

1.1. Quy định này quy định yêu cầu đo lường đối với các phép đo khối lượng (cân) và phép đo thể tích (đong) trong thương mại bán lẻ; phương pháp kiểm tra các phép cân, đong này.

1.2. Người bán hàng phải đảm bảo cân, đong đủ lượng hàng hoá đã thoả thuận cho khách hàng và tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể chứng kiến, kiểm tra lượng hàng hoá đó.

1.3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện kiểm tra việc cân, đong trong thương mại bán lẻ đảm bảo yêu cầu đo lường theo quy định này.

2. Yêu cầu về đo lường

2.1. Khối lượng hàng hoá bán cho khách hàng khi

cân không được thiếu quá giới hạn cho phép nêu ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1

Lượng hàng hoá (theo kg)	Giới hạn thiếu cho phép (theo g)
Đến 0,1	5
Trên 0,1 đến 0,2	10
Trên 0,2 đến 0,5	15
Trên 0,5 đến 1	20
Trên 1 đến 2	40
Trên 2 đến 5	80
Trên 5 đến 10	150
Trên 10	150 + 10 cho mỗi kg tiếp theo

2.2. Lượng hàng hoá tính theo thể tích bán cho khách hàng khi đóng không được thiếu quá giới hạn cho phép nêu ở Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Lượng hàng hoá (Theo L)	Giới hạn thiếu cho phép (Theo mL)
0,25	5
Từ 0,5 đến 5	10 cho mỗi lít hàng hoá
Trên 5	5 cho mỗi lít hàng hoá

2.3. Phương tiện đo sử dụng để cân, đóng khi bán hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đã được kiểm định và còn trong thời hạn sử dụng hợp pháp;

b) Cân có độ chính xác cấp 4 trở lên; phương tiện đóng có độ chính xác từ 0,5% đến 1% và có phạm vi đo

thích hợp với mức cân, đong.

2.4. Người bán hàng phải cân, đong trước khách hàng. Trường hợp hàng hoá đã được cân hoặc đong trước đó (nhưng không phải là hàng đóng gói sẵn), người bán hàng phải ghi rõ lượng hàng hoá đã cân, đong trên bao bì và phải sẵn sàng thực hiện việc cân, đong lại nếu khách hàng yêu cầu.

2.5. Người mua hàng có quyền yêu cầu người bán cân, đong lại hàng hoá tại nơi bán bằng phương tiện đo của người bán hoặc tự kiểm tra tại các điểm cân, đong đối chứng (nếu có) hoặc thông qua phương tiện đo hợp pháp của người khác.

3. Kiểm tra việc cân, đong trong thương mại bán lẻ

3.1. Việc kiểm tra được tiến hành tại địa điểm mua, bán

3.2. Cân và phương tiện đong sử dụng để kiểm tra (gọi tắt là phương tiện kiểm tra) phải thoả mãn các yêu cầu sau đây:

a) Đã được kiểm định và còn trong thời hạn sử dụng hợp pháp;

b) Có phạm vi đo thích hợp với mức cân, đong cần kiểm tra;

c) Cân có độ chính xác tương ứng với quy định nêu trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3

Phạm vi cân (theo kg)	Giá trị độ chia kiểm (c) của cân không lớn hơn (theo g)
Đến 0,5	1
Trên 0,5 đến 5	5
Trên 5 đến 10	10
Trên 10	20

d) Phương tiện đóng có độ chính xác từ 0,1% đến 0,5%.

3.3. Trình tự, nội dung kiểm tra:

3.3.1. Kiểm tra phương tiện đo của người bán:

a) Kiểm tra về tính hợp pháp của phương tiện đo: dấu, giấy chứng nhận kiểm định, niêm phong, kẹp chì, thời hạn hiệu lực kiểm định...

b) Kiểm tra hoạt động của phương tiện đo:

Đối với cân: Cân phải được đặt ngay ngắn, các bộ phận hoạt động bình thường, chỉ thị ban đầu phải tại điểm không; sau khi ấn nhẹ lên bàn cân, chỉ thị phải trở về điểm không (thực hiện 3 lần).

Đối với phương tiện đóng: Phương tiện đóng không bị móp, méo, biến dạng hoặc tổn động hàng hoá làm thay đổi dung tích.

3.3.2. Kiểm tra việc cân, đóng của người bán:

a) Đối với hàng hoá đã được cân, đóng trước đó: Lấy không ít hơn 10 gói hàng bất kỳ, tiến hành cân hoặc đóng trên phương tiện kiểm tra. Kết quả cân, đóng

kiểm tra so với lượng hàng đã cân, đóng trước đó của người bán không được thiếu quá giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 hoặc Bảng 2 của Quy định này.

Trường hợp có từ ba kết quả trở lên không thoả mãn yêu cầu, thì kết luận phép cân, đóng của người bán không đạt yêu cầu quy định. Nếu có một hoặc hai kết quả không thoả mãn yêu cầu thì lấy mẫu lần hai và kiểm tra lại. Nếu ở lần kiểm tra này vẫn còn một kết quả không đạt yêu cầu, thì kết luận chung không đạt yêu cầu.

b) Trường hợp cân, đóng bán trực tiếp: Yêu cầu người bán thực hiện cân, đóng không ít hơn ba lượng hàng hoá khác nhau; người kiểm tra tiến hành cân, đóng lại trên phương tiện kiểm tra. Nếu có một kết quả không đạt yêu cầu, thì thực hiện lại phép kiểm tra. Nếu lần kiểm tra này vẫn có kết quả không đạt yêu cầu, thì kết luận việc cân, đóng của người bán không đạt yêu cầu quy định.

4. Biên bản kiểm tra

Kết quả kiểm tra được ghi vào Biên bản kiểm tra phép đo theo mẫu quy định tại phụ lục của Quy định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng

BÙI MẠNH HẢI

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA PHÉP ĐO

Thời gian từ.. giờ ngày... tháng... năm, đến... giờ ngày... tháng... năm...

Đoàn kiểm tra phép đo trong thương mại bán lẻ đã tiến hành kiểm tra đối với cơ sở:

Địa chỉ:.....

Đoàn kiểm tra gồm:

1..... Trưởng đoàn;

2..... Đoàn viên;

3..... Đoàn viên.

tham gia đoàn còn có:

1.....

2.....

Nội dung và kết quả kiểm tra:

1. Kiểm tra phương tiện đo của người bán hàng:

1.1. Tình trạng pháp lý của phương tiện đo:.....

.....

1.2 .Hoạt động của phương tiện đo:.....

2. Kiểm tra các phép cân, đo:

2.1. Kiểm tra cân, đo trực tiếp

TT	Cân, đo của người bán (kg, L)	Kết quả kiểm tra (kg, L)	Chênh lệch (g,mL)	Giới hạn thiếu cho phép (g,mL)	Kết luận
1					
2					
3					

2.2. Kiểm tra hàng hoá đã được cân, đo từ trước

TT	Hàng hoá cân, đo từ trước (kg, L)	Kết quả kiểm tra (kg, L)	Chênh lệch (g,mL)	Giới hạn thiếu cho phép (g hoặc mL)	Kết luận
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					

3. Kết luận chung:.....

4. Kiến nghị:

Cơ sở được kiểm tra

Người kiểm tra

MỤC LỤC

	Trang
. <i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
1. Pháp lệnh đo lường năm 1999	7
2. Nghị định số 65/2001/NĐ-CP ngày 28-9-2001 của Chính phủ ban hành hệ thống đơn vị đo lường hợp pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	25
3. Nghị định số 06/2002/NĐ-CP ngày 14-01-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Đo lường	47
4. Quyết định số 58/2001/QĐ-BKH-CNMT ngày 13-11-2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy chế về việc chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường"	69
5. Quyết định số 59/2001/QĐ-BKH-CNMT ngày 13-11-2001 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy định về dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định"	81

6. Quyết định số 27/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 17-5-2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy định về quản lý mẫu chuẩn và mẫu chuẩn được chứng nhận" 100
7. Quyết định số 28/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 17-5-2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy định về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo" 115
8. Quyết định số 29/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 17-5-2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy định về việc công nhận khả năng kiểm định và uỷ quyền kiểm định phương tiện đo" 127
9. Quyết định số 30/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 17-5-2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy định về đo lường đối với hàng đóng gói sẵn định lượng theo khối lượng hoặc theo thể tích" 147
10. Quyết định số 31/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 17-5-2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành "Quy định về đo lường đối với các phép đo trong thương mại bán lẻ" 155

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: **TẠ ĐÌNH - PHẠM NGỌC CẤP**

Trình bày, bìa: **PHÙNG MINH TRANG**

Sửa bản in: **PHÒNG SỬA BÀI**

In 450 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia
Giấy phép xuất bản số: 17-675/CXB-QLXB, cấp ngày 20-6-2002
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-2002.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- **PHÁP LỆNH CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**
- **CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁM ĐỊNH,
ĐỊNH TRONG LĨNH VỰC PHÁP LUẬT, Y KHOA,
THƯƠNG TẬT, VĂN HÓA, THƯƠNG MẠI,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ**

Bộ Thương mại

Cục quản lý thị trường

- **CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GHI NHÃN
HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG
VÀ CHẾ TÀI, XỬ LÝ VI PHẠM**



Giá: 16.500đ